*Tiêu chuẩn sức khỏe của người điều khiển các phương tiện giao thông cơ giới*

**TIÊU CHUẨN SỨC KHỎE**

NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN CÁC PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4132/2001/QĐ-BYT ngày 04 tháng 10 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ y tế)*

*Tiêu chuẩn sức khỏe của người điều khiển các phương tiện giao thông cơ giới*

**TIÊU CHUẨN NGÀNH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘICHỦ NGHĨA VIỆT NAM**    **BỘ Y TẾ** | **TIÊU CHUẨN SỨC KHỎE - NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN CÁC PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI** | Quyết định số:  Có hiệu lực từ ngày …/…/2001 |

**Phần I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Tiêu chuẩn sức khỏe này áp dụng cho những người điều khiển các phương tiện giao thông vận tải có động cơ trên đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và đường biển (dưới đây gọi là người điều khiển các phương tiện giao thông).

Tiêu chuẩn sức khỏe người điều khiển tầu tìm kiếm cứu nạn, tầu xuồng cao tốc, máy kéo dưới 1000kg, xe mô tô 3 bánh, 2 bánh, xe dành cho người tàn tật, xe thể thao... không áp dụng theo tiêu chuẩn này (sẽ có tiêu chuẩn quy định riêng).

2. Tiêu chuẩn này áp dụng để khám sức khỏe tuyển người vào học, khám sức khỏe trước khi tuyển dụng, khám sức khỏe để được đổi giấy phép lái xe, khám sức khỏe để được nâng hạng bằng điều khiển phương tiện giao thông vận tải, khám sức khỏe định kỳ cho những đối tượng được tuyển dụng kể từ ngày ban hành tiêu chuẩn này.

3. Về thể lực.

3.1. Đối với người điều khiển phương tiện cơ giới đường bộ:

- Thể lực loại A: áp dụng cho người điều khiển các loại xe máy chuyên dùng, máy thi công đường bộ hoặc có nhu cầu tham gia giao thông trên đường bộ, xe ô tô vận tải, xe ô tô chở khách từ 30 chỗ ngồi trở lên, giáo viên hướng dẫn thực hành thuộc các trường đào tạo lái xe cơ giới đường bộ.

- Thể lực loại B: áp dụng cho những người điều khiển máy kéo trên 1000kg đến dưới 3500kg, xe ô tô chở khách dưới 30 chỗ ngồi, xe cứu thương.

- Thể lực loại C: áp dụng cho người điều khiển các loại xe ô tô con 4 chỗ ngồi.

3.2. Đối với người điều khiển phương tiện vận tải đường sắt: Chỉ áp dụng 1 loại thể lực.

3.3. Đối với người điều khiển phương tiện vận tải đường thủy nội địa:

- Thể lực loại A: áp dụng cho sĩ quan, thuyền viên tàu vận tải hàng hóa, hành khách, tầu công trình có công suất từ 90CV trở lên.

- Thể lực loại B: áp dụng cho sĩ quan và các thuyền viên, thợ máy còn lại trên các phương tiện đường thủy nội địa.

3.4[3](http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Van-ban-hop-nhat-06-VBHN-BYT-2014-hop-nhat-Tieu-chuan-suc-khoe-dieu-khien-giao-thong-238015.aspx" \l "_ftn3" \o "). *(được bãi bỏ)*

3.5. Đối với những người điều khiển máy xếp dỡ làm việc tại cảng biển, cảng sông, bến xe, bến tàu, nhà ga, kho bãi... thì áp dụng theo tiêu chuẩn sức khỏe người điều khiển các phương tiện cơ giới đường bộ.

4. Thời gian khám sức khỏe định kỳ theo quy định của tiêu chuẩn này là:

- 6 tháng 1 lần đối với các đối tượng điều khiển các phương tiện giao thông được ghi trong “Danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm” của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội.

- 1 năm 1 lần đối với các đối tượng còn lại.

**CÁC XÉT NGHIỆM VÀ TRẮC NGHIỆM BẮT BUỘC**

**I. CÁC XÉT NGHIỆM BẮT BUỘC:**

1. Công thức máu

2. Huyết sắc tố

3. Nước tiểu: Đường, Protein

4. Chiếu X quang tim phổi

**II. CÁC TRẮC NGHIỆM BẮT BUỘC:**

1. Trắc nghiệm Eisnsck

2. Trắc nghiệm trí nhớ lực

3. Trắc nghiệm trí nhớ hình

4. Trắc nghiệm Platonop

5. Đo thính lực kế khi thử nghiệm nói gió có nghi ngờ giảm thính lực

6. Trắc nghiệm sắc giác

7. Thị trường

**Phần II**

**TIÊU CHUẨN SỨC KHỎE**

**I. THỂ LỰC:**Các chỉ số sau đây là không đủ điều kiện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÁC CHỈ SỐ** | **ĐƯỜNG BỘ** | | **ĐƯỜNG SẮT** | | **ĐƯỜNG THỦYNỘI ĐỊA** | | **ĐƯỜNG BIỂN** | |
| Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ |
| Chiều cao đứng (cm) | A<162  B<160  C<150  HS: A<161  B<159  C<150 | A<160  B<159  C<150 | <164  HS <19  tuổi: <162 | <158 | A<162  B<160  HS: A<161  B<159 | A<160  B<158  A<46  B<44  A<46  B<44 | A<165  B<162  HS: A<164  B<161 | A<163  B<160 |
| Cân nặng (kg) | A<48  B<46  C<42  HS: A<47  B<45  C<42 | A<47  B<45  C<40 | <52  HS<19 tuổi  <49 | <47 | A<50  B<47  HS: A<49  B<46 |  | A<50  B<48  HS: A<49  B<47 | A<48  B<46 |
| Vòng ngực trung bình (cm) | A<79  B<76  C<74  HS: A<78  B<76  C<74 | A<76  B<74  C<72 | <80  HS <19 tuổi:  <76 | <76 | A<80  B<78  HS: A<79  B<76 |  | A<80  B<78  HS: A<78  B<76 | A<78  B<76 |
| Lực bóp tay thuận (kg) | B<30  C<30  HS: A<30  B<28  C<26 | A<30  B<28  C<26 | <35  HS: <32 | <35 | A<35  B<32  HS: A<32  B<32 | A<30  B<28 | A<35  B<32  HS: A<30  B<28 | A<33  B<30 |
| Lực bóp tay không thuận (kg) | A<30  B<28  C<28  HS: A<28  B<28;  C<26 | A<28  B<26  C<24 | <30  HS: <30 | <30 | A<30  B<28  HS: A<29  B<26 | A<28  B<26 | A<30  B<28  HS: A<28  B<26 | A<30  B<28 |
| Lực kéo thân (kg) | A<90  B<80  C<80 | A<85  B<75  C<70 | < 100  HS: <90 | <85 | A<90  B<80 | A<85  B<75 | A<90  B<80 | A<85  B<75 |

**II. CHỨC NĂNG SINH LÝ, BỆNH TẬT**

**1. Mắt:**Chức năng sinh lý, bệnh tật sau đây là không đủ điều kiện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÁC CHỈ SỐ** | **ĐƯỜNG BỘ** | | **ĐƯỜNG SẮT** | | **ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA** | | **ĐƯỜNG BIỂN** | |
| **Khám tuyển** | **Khám định kỳ** | **Khám tuyển** | **Khám định kỳ** | **Khám tuyển** | **Khám định kỳ** | **Khám tuyển** | **Khám định kỳ** |
| Thị lực | 2 mắt  <18/10hoặc 1 mắt<8/10 (khôngđiều chỉnhbằng kính) | 2 mắt  <16/10 1mắt <6/10 (khôngđiều chỉnhbằng kính) | 2 mắt  <20/10hoặc 1mắt<9/10 (khôngđiều chỉnhbằng kính) | 2 mắt<16/10  1 mắt<6/10 (khôngđiều chỉnhbằng kính) | 2 mắt  <18/10hoặc 1mắt <8/10 (khôngđiều chỉnhbằng kính) | 2 mắt  <16/10 1mắt <6/10 (khôngđiều chỉnhbằng kính) | 2 mắt  <18/10hoặc 1mắt <8/10 (khôngđiều chỉnhbằng kính) | 2 mắt  <16/10 1mắt <6/10 (không điềuchỉnh bằngkính) |
| Thị trường | 1 MẮT DƯỚI BÌNH THƯỜNG  1 trong 4 phía | 1 mắt dưới mức bình thường 2/4 phía | 2 mắt: phía thái dương <85ophía mũi <60ophía dưới <70o | 2 mắt: phía thái dương <85o phía mũi <60ophía dưới <70o | 1 mắt dưới bình thường 1 trong 4 phía | 1 mắt dưới mức bình thường 2/4 phía | 1 mắt dưới bình thường 1 trong 4 phía | 1 mắt dưới mức bình thường 2/4 phía |
| Sắc giác | Có rối loạn sắc giác hoặc nhận thức màu sắc chậm | Có rối loạn sắc giác hoặc nhận thức màu sắc chậm | Có rối loạn sắc giác hoặc nhận thức màu chậm | Có rối loạn sắc giác hoặc nhận thức màu sắc chậm | Có rối loạn sắc giác hoặc nhận thức màu sắc chậm | Có rối loạn sắc giác hoặc nhận thức màu sắc chậm | Có rối loạn sắc giác hoặc nhận thức màu sắc chậm | Có rối loạn sắc giác hoặc nhận thức màu sắc chậm |
| Mộng thịt | Có mộng thịt mà tổng thị lực cả hai mắt <18/10 | Có mộng thịt mà tổng thị lực 2 mắt <16/10 | Có mộng thịt mà tổng thị lực cả 2 mắt <20/10 | Có mộng thịt mà tổng thị lực 2 mắt <16/10 | Có mộng thịt mà tổng thị lực cả hai mắt <18/10 | Có mộng thịt mà tổng thị lực 2 mắt <16/10 | Có mộng thịt mà tổng thị lực cả hai mắt <18/10 | Có mộng thịt mà tổng thị lực 2 mắt <16/10 |
| Sẹo giác mạc | Sẹo giác mạc có dính mống mắt | Sẹo giác mạc mà tổng thị lực 2 mắt | Sẹo giác mạc mỏng, đường kính >1mm hoặc ở vùng | Sẹo giác mạc mà tổng thị lực 2 mắt <16/10 | Sẹo giác mạc có dính mống mắt | Sẹo giác mạc mà tổng thị lực 2 mắt <16/10 | Sẹo giác mạc có dính mống mắt | Sẹo giác mạc mà tổng thị lực 2 mắt <16/10 |
| Mắt hột | Có biến chứng lông xiêu, quặm, tổng thị lực thị lực 2 mắt <18/10 | Có biến chứng lông xiêu, quặm, tổng thị lực 2 mắt <16/10 (1 mắt <6/10) | Có biến chứng lông xiêu, quặm mà tổng thị lực 2 mắt <20/10 | Có biến chứng lông xiêu, quặm, tổng thị lực 2 mắt <16/10 (1 mắt <6/10) | Có biến chứng lông xiêu, quặm, tổng thị lực 2 mắt <18/10 | Có biến chứng lông xiêu, quặm, tổng thị lực 2 mắt <16/10 (1 mắt <6/10) | Có biến chứng lông xiêu, quặm, tổng thị lực 2 mắt <18/10 | Có biến chứng lông xiêu, quặm, tổng thị lực 2 mắt <16/10 (1 mắt <6/10) |
| Các bệnh ở mi mắt | Làm giảm tổng thị lực 2 mắt <18/10 | Làm giảm tổng thị lực ở 2 mắt <16/10 | Làm giảm tổng thị lực 2 mắt <20/10 | Làm giảm tổng thị lực ở 2 mắt <16/10 | Làm giảm tổng thị lực 2 mắt <18/10 | Làm giảm tổng thị lực ở 2 mắt <16/10 | Làm giảm tổng thị lực 2 mắt <18/10 | Làm giảm tổng thị lực ở 2 mắt <16/10 |
| Viêm tắc lệ đạo mạn | Đã điều trị nhiều lần không khỏi, trở ngại cho lao động | Đã điều trị nhiều lần không khỏi, trở ngại cho lao động | Bán tắc lệ đạo | Đã điều trị nhiều lần không khỏi, trở ngại cho lao động | Đã điều trị nhiều lần không khỏi, trở ngại cho lao động | Đã điều trị nhiều lần không khỏi, trở ngại cho lao động | Đã điều trị nhiều lần không khỏi, trở ngại cho lao động | Đã điều trị nhiều lần không khỏi, trở ngại cho lao động |
| Lác mắt | Tổng thị lực 2 mắt <18/10 hoặc 1 mắt thị lực <6/10 | Tổng thị lực 2 mắt <16/10 hoặc 1 mắt <6/10 | Có lác mắt | Có lác mắt | Tổng thị lực 2 mắt <18/10 hoặc 1 mắt thị lực <6/10 | Tổng thị lực 2 mắt <16/10 hoặc 1 mắt <6/10 | Tổng thị lực 2 mắt <18/10 hoặc 1 mắt thị lực <6/10 | Tổng thị lực 2 mắt <16/10 hoặc 1 mắt <6/10 |
| Cận, viễn, loạn thị | Cận thị >- 2,00 viễn thị >+ 2,00 loạn thị> 1,00 diop. Căn cứ thị lực chuẩn, hạ xuống 1 bậc mà tổng thị lực 2 mắt <18/10 | Cận thị>-2,50 viễn thị >+2,50 loạn thị> 1,50 diop. Căn cứ thị lực chuẩn, hạ xuống 1 bậc mà tổng thị lực 2 mắt <15/10 | Cận thị, viễn thị, loạn thị(có tật khúc xạ) | Cận thị>-2,50 viễn thị >+2,50 loạn tật khúc xạ) thị> 1,50 diop. Căn cứ thị lực chuẩn, hạ xuống 1 bậc mà tổng thị lực 2 mắt <15/10   - Có tật khúc xạ | Cận thị>-2,00 viễn thị >+2,00 loạn thị> 1,00 diop. Căn cứ thị lực chuẩn, hạ xuống 1 bậc mà tổng thị lực 2 mắt <18/10 | Cận thị>-2,50 viễn thị >+2,50 loạn thị> 1,50 diop. Căn cứ thị lực chuẩn, hạ xuống 1 bậc mà tổng thị lực 2 mắt <15/10 | Cận thị>-2,00 viễn thị >+2,00 loạn thị> 1,00 diop. Căn cứ thị lực chuẩn, hạ xuống 1 bậc mà tổng thị lực 2 mắt <18/10 | Cận thị>-2,50 viễn thị >+2,50 loạn thị> 1,50 diop. Căn cứ thị lực chuẩn, hạ xuống 1 bậc mà tổng thị lực 2 mắt <15/10 |
| Lão thị | Tổng thị lực 2 mắt <18/10 hoặc 1 mắt thị lực <6/10 (không đeo kính) | Tổng 2 mắt <14/10 (1 mắt <5/10) không đeo kính | Tổng thị lực 2 mắt <18/10 hoặc 1 mắt thị lực <6/10 (không đeo kính) | Tổng 2 mắt <14/10 (1 mắt <5/10) không đeo kính | Tổng thị lực 2 mắt <18/10 hoặc 1 mắt thị lực <6/10 (không đeo kính) | Tổng 2 mắt <14/10 (1 mắt <5/10) không đeo kính | Tổng thị lực 2 mắt <18/10 hoặc 1 mắt thị lực <6/10 (không đeo kính) | Tổng 2 mắt <14/10 (1 mắt <5/10) không đeo kính |
| Các bệnh khác | - Các bệnh đáy mắt, tăng nhãn áp, viêm màng bồ đào, bong võng mạc, teo gai thị  - Đục thủy tinh thể | - Các bệnh đáy mắt, tăng nhãn áp, viêm màng bồ đào có dính bít đồng tử, bong võng mạc, teo gai thị.  - Đục thủy tinh thể | - Các bệnh đáy mắt, tăng nhãn áp, viêm màng bồ đào, bong võng mạc, teo gai thị  - Đục thủy tinh thể | - Các bệnh đáy mắt, tăng nhãn áp, viêm màng bồ đào có dính bít đồng tử, bong võng mạc, teo gai thị.  - Đục thủy tinh thể | - Các bệnh đáy mắt, tăng nhãn áp, viêm màng bồ đào, bong võng mạc, teo gai thị  - Đục thủy tinh thể | - Các bệnh đáy mắt, tăng nhãn áp, viêm màng bồ đào có dính bít đồng tử, bong võng mạc, teo gai thị  - Đục thủy tinh thể | - Các bệnh đáy mắt, tăng nhãn áp, viêm màng bồ đào, bong võng mạc, teo gai thị  - Đục thủy tinh thể | - Các bệnh đáy mắt, tăng nhãn áp, viêm màng bồ đào có dính bít đồng tử, bong võng mạc, teo gai thị.  - Đục thủy tinh thể |

**2. Tai mũi họng:**Chức năng sinh lý, bệnh tật sau đây là không đủ điều kiện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÁC CHỈSỐ** | **ĐƯỜNG BỘ** | | **ĐƯỜNG SẮT** | | **ĐƯỜNG THỦY NỘIĐỊA** | | **ĐƯỜNG BIỂN** | |
| Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ |
| Tai | - Dị dạng vành tai, hẹp ống tai, viêm ống tai ngoài mạn, viêm tai xương chũm mạn, viêm tai giữa mạn ảnh hưởng đến sức nghe mà thính lực 2 tai ≥36dBA (đo ngoài buồng cách âm) hoặc nói gió 1 bên tai <3m, tai kia <1m  - Hội chứng tiền đình | - Dị dạng vành tai, hẹp ống tai, viêm ống tai ngoài mạn, viêm tai xương chũm mạn, viêm tai giữa mạn ảnh hưởng đến sức nghe mà thính lực 2 tai ≥45dBA (đo ngoài buồng cách âm) hoặc nói gió 1 bên tai <2m, tai kia <0,5m  - Điếc nghề nghiệp gây tổn thương cơ thể ≥ 21%  - Hội chứng tiền đình | - Dị dạng vành tai, hẹp ống tai, viêm ống tai ngoài mạn, viêm tai xương chũm mạn, viêm tai giữa mạn ảnh hưởng đến sức nghe mà thính lực 2 tai ≥36dBA (đo ngoài buồng cách âm) hoặc nói gió 1 bên tai <3m, tai kia <1m  - Hội chứng tiền đình  - Thủng màng nhĩ  - Đo thính lực hoàn chỉnh: đường khí và đường xương ≥20dBA (đo ngoài buồng cách âm) hoặc ≥15 dBA (đo trong buồng cách âm) | - Dị dạng vành tai, hẹp ống tai, viêm ống tai ngoài mạn, viêm tai xương chũm mạn, viêm tai giữa mạn ảnh hưởng đến sức nghe mà thính lực 2 tai ≥45dBA (đo ngoài buồng cách âm) hoặc nói gió 1 bên tai <2m, tai kia <0,5m  - Điếc nghề nghiệp gây tổn thương cơ thể ≥ 21%  - Hội chứng tiền đình  - Thủng màng nhĩ - Thính lực (đo hoàn chỉnh)  - Thiếu hụt thính lực ở 1 tai 55%  - Ngưỡng nghe đường xương ở tần số 4000Hz là 40dB | - Dị dạng vành tai, hẹp ống tai, viêm ống tai ngoài mạn, viêm tai xương chũm mạn, viêm tai giữa mạn ảnh hưởng đến sức nghe mà thính lực 2 tai ≥36dBA (đo ngoài buồng cách âm) hoặc nói gió 1 bên tai <3m, tai kia <1m  - Hội chứng tiền đình | - Dị dạng vành tai, hẹp ống tai, viêm ống tai ngoài mạn, viêm tai xương chũm mạn, viêm tai giữa mạn ảnh hưởng đến sức nghe mà thính lực 2 tai ≥45dBA (đo ngoài buồng cách âm) hoặc nói gió 1 bên tai <2m, tai kia <0,5m  - Điếc nghề nghiệp gây tổn thương cơ thể ≥ 21%  - Hội chứng tiền đình | - Dị dạng vành tai, hẹp ống tai, viêm ống tai ngoài mạn, viêm tai xương chũm mạn, viêm tai giữa mạn ảnh hưởng đến sức nghe mà thính lực 2 tai ≥36dBA (đo ngoài buồng cách âm) hoặc nói gió 1 bên tai <3m, tai kia <1m  - Hội chứng tiền đình | - Dị dạng vành tai, hẹp ống tai, viêm ống tai ngoài mạn, viêm tai xương chũm mạn, viêm tai giữa mạn ảnh hưởng đến sức nghe mà thính lực 2 tai ≥45dBA (đo ngoài buồng cách âm) hoặc nói gió 1 bên tai <2m, tai kia <0,5m  - Điếc nghề nghiệp gây tổn thương cơ thể ≥ 21%  - Hội chứng tiền đình |
| Mũi - xoang | - Tháp mũi sập, lệch vẹo vách ngăn, viêm mũi teo, trĩ mũi thở khó khăn  - Viêm đa xoang mạn tính 1 bên  - Chảy máu mũi thường xuyên | - Tháp mũi sập, lệch vẹo vách ngăn, viêm mũi teo, trĩ mũi thở khó khăn  - Viêm đa xoang mạn tính 2 bên  - Chảy máu mũi thường xuyên | - Viêm mũi vận mạch, viêm mũi dị ứng , viêm mũi mạn  - Tháp mũi sập, lệch vẹo vách ngăn, viêm mũi teo, trĩ mũi thở khó khăn  - Viêm đa xoang mạn 1 bên  - Chảy máu mũi thường xuyên | - Viêm mũi vận mạch, viêm mũi mạn, tháp mũi sập, lệch vẹo vách ngăn, viêm mũi teo, trĩ mũi thở khó khăn  - Viêm đa xoang mạn 2 bên  - Chảy máu mũi thường xuyên | - Tháp mũi sập, lệch vẹo vách ngăn, viêm mũi teo, trĩ mũi thở khó khăn  - Viêm đa xoang mạn tính 1 bên  - Chảy máu mũi thường xuyên | - Tháp mũi sập, lệch vẹo vách ngăn, viêm mũi teo, trĩ mũi thở khó khăn  - Viêm đa xoang mạn tính 2 bên  - Chảy máu mũi thường xuyên | - Viêm mũi vận mạch, viêm mũi dị ứng , viêm mũi mạn  - Tháp mũi sập, lệch vẹo vách ngăn, viêm mũi teo, trĩ mũi thở khó khăn  - Viêm đa xoang mạn 1 bên  - Chảy máu mũi thường xuyên | - Viêm mũi vận mạch, viêm mũi mạn, tháp mũi sập, lệch vẹo vách ngăn, viêm mũi teo, trĩ mũi thở khó khăn  - Viêm đa xoang mạn 2 bên  - Chảy máu mũi thường xuyên |
| Họng | - Viêm Amydan mạn có hốc mủ hay tái phát ảnh hưởng tới sức khỏe | - Amydan mạn có hốc mủ hay tái phát có ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe và lao động | - Viêm Amydan mạn có hốc mủ hay tái phát ảnh hưởng tới sức khỏe | - Amydan mạn có hốc mủ hay tái phát có ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe và lao động | - Viêm Amydan mạn có hốc mủ hay tái phát ảnh hưởng tới sức khỏe | - Amydan mạn có hốc mủ hay tái phát có ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe và lao động | - Viêm Amydan mạn có hốc mủ hay tái phát ảnh hưởng tới sức khỏe | - Amydan  mạn có hốc mủ hay tái phát có ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe và lao động |
| Thanh quản | - Viêm thanh quản mạn có rối loạn phát âm  - Khản tiếng do liệt dây thanh âm  - Biến dạng thanh quản ảnh hưởng tới phát âm | - Viêm thanh quản mạn có rối loạn phát âm  - Khản tiếng do liệt dây thanh âm  - Biến dạng thanh quản ảnh hưởng tới phát âm  - Thanh quản sau phẫu thuật có ảnh hưởng tới phát âm  - Nói lắp 1 câu 4-5 từ lắp 2 lần trở lên | - Viêm thanh quản mạn có rối loạn phát âm  - Khản tiếng do liệt dây thanh âm  - Biến dạng thanh quản  - Thanh quản sau phẫu thuật  - Nói lắp | - Viêm thanh quản mạn có rối loạn phát âm  - Khản tiếng do liệt dây thanh âm  - Biến dạng thanh quản ảnh hưởng tới phát âm  - Thanh quản sau phẫu thuật có ảnh hưởng tới phát âm  - Nói lắp | - Viêm thanh quản mạn có rối loạn phát âm  - Khản tiếng do liệt dây thanh âm  - Biến dạng thanh quản ảnh hưởng tới phát âm | - Viêm thanh quản mạn có rối loạn phát âm  - Khản tiếng do liệt dây thanh âm  - Biến dạng thanh quản ảnh hưởng tới phát âm  - Thanh quản sau phẫu thuật có ảnh hưởng tới phát âm  - Nói lắp 1 câu 4-5 từ lắp 2 lần trở lên | - Viêm thanh quản mạn có rối loạn phát âm  - Khản tiếng do liệt dây thanh âm  - Biến dạng thanh quản  - Thanh quản sau phẫu thuật  - Nói lắp | - Viêm thanh quản mạn có rối loạn phát âm  - Khản tiếng do liệt dây thanh âm  - Biến dạng thanh quản ảnh hưởng tới phát âm  - Thanh quản sau phẫu thuật có ảnh hưởng tới phát âm  - Nói lắp |

**3. Răng - hàm - Mặt:**Chức năng sinh lý, bệnh tật sau đây là không đủ điều kiện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÁC CHỈSỐ** | **ĐƯỜNG BỘ** | | **ĐƯỜNG SẮT** | | **ĐƯỜNG THỦY NỘIĐỊA** | | **ĐƯỜNG BIỂN** | |
| Khámtuyển | Khám định kỳ | Khámtuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám địnhkỳ |
| Răng lợi | - Răng sâu men ngà ≥4 cái đang đau  - Viêm quanh răng ≥5 răng, túi lợi sâu độ 3 trở lên  - Viêm tủy <3 răng  - Viêm lợi trên của 1-2 số răng  - Mất sức nhai ≥25%, chưa làm răng giả, hàm giả | - Răng sâu men ngà ≥6 cái đang đau  - Viêm quanh răng ≥11 răng, túi lợi sâu độ 3 trở lên  - Viêm tủy ≥3 răng  - Viêm lợi trên 1/2 số răng  - Mất sức nhai ≥35% chưa làm răng giả, hàm giả | - Răng sâu men ngà ≥4 cái đang đau  - Viêm quanh răng ≥5 răng, túi lợi sâu độ 3 trở lên  - Viêm tủy răng của 1-2 răng  - Viêm lợi trên 1/2 số răng  - Mất sức nhai ≥25%, chưa làm răng giả, hàm giả | - Răng sâu men ngà ≥6 cái đang đau  - Viêm quanh răng ≥11 răng, túi lợi sâu độ 3 trở lên  - Viêm tủy răng ≥ 3 răng  - Viêm lợi trên ẵ số răng  - Mất sức nhai ≥35% chưa làm răng giả, hàm giả | - Răng sâu men ngà ≥4 cái đang đau  - Viêm quanh răng ≥5 răng, túi lợi sâu độ 3 trở lên  - Viêm tủy < 3 răng  - Viêm lợi trên 1/2 số răng  - Mất sức nhai ≥25%, chưa làm răng giả, hàm | - Răng sâu men ngà ≥6 cái đang đau  - Viêm quanh răng ≥11 răng, túi lợi sâu độ 3 trở lên  - Viêm tủy ≥ 3 răng  - Viêm lợi trên 1/2 số răng  - Mất sức nhai ≥35% chưa làm răng giả, hàm giả | - Răng sâu men ngà ≥4 cái đang đau  - Viêm quanh răng ≥5 răng, túi lợi sâu độ 3 trở lên  - Viêm tủy răng của 1-2 răng  - Viêm lợi trên 1/2 số răng  - Mất sức nhai ≥25%, chưa làm răng giả, hàm | - Răng sâu men ngà ≥6 cái đang đau  - Viêm quanh răng ≥11 răng, túi lợi sâu độ 3 trở lên  - Viêm tủy răng ≥ 3 răng  - Viêm lợi trên ẵ số răng  - Mất sức nhai≥35% chưa làm răng giả, hàm giả |
| Hàm | - Xương hàm gãy, khớp cắn di lệch  - Viêm xương hàm | - Xương hàm gãy đã liền, khớp cắn di lệch có ảnh hưởng đến sức nhai | - Xương hàm gãy, khớp cắn di lệch  - Viêm xương hàm | - Gẫy xương hàm  - Xương hàm gãy đã liền, khớp cắn di lệch có ảnh hưởng tới sức nhai | - Xương hàm gãy, khớp cắn di lệch  - Viêm xương hàm | - Xương hàm gãy đã liền, khớp cắn di lệch có ảnh hưởng đến sức nhai | - Xương hàm gãy, khớp cắn di lệch  - Viêm xương hàm | - Xương hàm gãy đã liền, khớp cắn di lệch có ảnh hưởng đến sức nhai |
| Mặt | - Khe hở môi hoặc khe hở vòm miệng | - Khe hở môi hoặc khe hở vòm miệng | - Khe hở môi hoặc khe hở vòm miệng | - Khe hở môi hoặc khe hở vòm miệng | - Khe hở môi hoặc khe hở vòm miệng | - Khe hở môi hoặc khe hở vòm miệng | - Khe hở môi hoặc khe hở vòm miệng | - Khe hở môi hoặc khe hở vòm miệng |

**4. Tâm thần - Thần kinh:**Chức năng sinh lý, bệnh tật sau đây là không đủ điều kiện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÁC CHỈ SỐ** | **ĐƯỜNG BỘ** | | **ĐƯỜNG SẮT** | | **ĐƯỜNG THỦY NỘIĐỊA** | | **ĐƯỜNG BIỂN** | |
| Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ |
| Tâm thần | - Bệnh tâm thần phân liệt các thể, loạn thần triệu chứng và thực thể  - Thể chất thần kinh thuộc loại lầm lì, nóng nảy (kết luận qua test eisensk)  - Thực hiện các test tâm lý yếu kém | - Bệnh tâm thần phân liệt các thể, loạn thần về triệu chứng và thực thể | - Bệnh tâm thần phân liệt các thể, loạn thần triệu chứng và thực thể  - Bệnh thái nhân cách ở tất cả các thể và mức độ  - Thể chất thần kinh thuộc loại lầm lì, nóng nảy (kết luận qua test eisensk)  - Thực hiện các test tâm lý yếu kém | - Bệnh tâm thần phân liệt các thể, loạn thần về triệu chứng và thực thể  - Bệnh thái nhân cách ở tất cả các thể và mức độ | - Bệnh tâm thần phân liệt các thể, loạn thần triệu chứng và thực thể  - Thể chất thần kinh thuộc loại lầm lì, nóng nảy (kết luận qua test eisensk)  - Thực hiện các test tâm lý yếu kém | - Bệnh tâm thần phân liệt các thể, loạn thần về triệu chứng và thực thể | - Bệnh tâm thần phân liệt các thể, loạn thần triệu chứng và thực thể  - Bệnh thái nhân cách ở tất cả các thể và mức độ  - Thể chất thần kinh thuộc loại lầm lì, nóng nảy (kết luận qua test eisensk)  - Thực hiện các test tâm lý yếu kém | - Bệnh tâm thần phân liệt các thể, loạn thần về triệu chứng và thực thể  - Bệnh thái nhân cách ở tất cả các thể và mức độ |
| Thần kinh | - Có tiền sử động kinh  - Liệt các dây thần kinh: vận động, tủy sống, mặt ngoại vi có ảnh hưởng tới nhắm mắt, phát âm  - Có di chứng thần kinh của các bệnh về não  - Rối loạn thần kinh cảm giác  - Viêm các dây thần kinh.  - Hội chứng tiểu não | - Có tiền sử động kinh  - Liệt các dây thần kinh: vận động, tủy sống, mặt ngoại vi có ảnh hưởng tới nhắm mắt, phát âm  - Tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não có di chứng  - Viêm các dây thần kinh có ảnh hưởng tới lao động  - Hội chứng tiểu não | - Có tiền sử động kinh  - Liệt các dây thần kinh: vận động, tủy sống, mặt ngoại vi có ảnh hưởng tới nhắm mắt, phát âm  - Có di chứng thần kinh của các bệnh về não  - Rối loạn thần kinh cảm giác  - Viêm các dây thần kinh  - Hội chứng tiểu não | - Có liệt dây thần kinh  - Có tiền sử động kinh  - Tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não có di chứng  - Viêm các dây thần kinh có ảnh hưởng tới lao động  - Hội chứng tiểu não | - Có tiền sử động kinh  - Liệt các dây thần kinh: vận động, tủy sống, mặt ngoại vi có ảnh hưởng tới nhắm mắt, phát âm  - Có di chứng thần kinh của các bệnh về não  - Rối loạn thần kinh cảm giác  - Viêm các dây thần kinh  - Hội chứng tiểu não | - Có tiền sử động kinh  - Liệt các dây thần kinh: vận động, tủy sống, mặt ngoại vi có ảnh hưởng tới nhắm mắt, phát âm  - Tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não có di chứng  - Viêm các dây thần kinh có ảnh hưởng tới lao động  - Hội chứng tiểu não | - Có tiền sử động kinh  - Liệt các dây thần kinh: vận động, tủy sống, mặt ngoại vi có ảnh hưởng tới nhắm mắt, phát âm  - Có di chứng thần kinh của các bệnh về não  - Rối loạn thần kinh cảm giác  - Viêm các dây thần kinh  - Hội chứng tiểu não | - Có tiền sử động kinh  - Liệt các dây thần kinh: vận động, tủy sống, mặt ngoại vi có ảnh hưởng tới nhắm mắt, phát âm  - Tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não có di chứng  - Viêm các dây thần kinh có ảnh hưởng tới lao động  - Hội chứng tiểu não |
| Phản xạ thính, thị vận động (trên máy đo có độ chính xác 1/10.000 giây | Không thực hiện | Không thực hiện | Đơn giản: >300 miligiây  Chọn lọc: >500 mili giây | Đơn giản >350 miligiây  Chọn lọc: >550 mili giây | Không thực hiện | Không thực hiện | Không thực hiện | Không thực hiện |

**5. Hệ tuần hoàn:**Chức năng sinh lý, bệnh tật sau đây là không đủ điều kiện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÁC CHỈ SỐ** | **ĐƯỜNG BỘ** | | **ĐƯỜNG SẮT** | | **ĐƯỜNG THỦY NỘIĐỊA** | | **ĐƯỜNG BIỂN** | |
| Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ |
| Huyết áp động mạch (mmHg) | - Dưới 30 tuổi:  + Tối đa   = 135 hoặc   = 100  + Tối thiểu = 90 hoặc = 60  - Từ 30 tuổi trở lên:  + Tối đa = 140 hoặc = 100  + Tối thiểu = 90 hoặc = 60 | - Dưới 30 tuổi:  + Tối đa ≥135 hoặc = 90  + Tối thiểu ≥90 hoặc = 60  - Từ 30-50 tuổi:  + Tối đa ≥150 hoặc = 100  + Tối thiểu ≥90 hoặc = 60  - Từ trên 50 tuổi:  + Tối đa ≥ số tuổi +100  + Tối thiểu ≥95 | - Tối đa = 130 hoặc = 100  - Tối thiểu = 90 hoặc = 60 | - Dưới 30 tuổi:  + Tối đa ≥135 hoặc = 90  + Tối thiểu ≥90 hoặc = 60  - Từ 30-50 tuổi:  + Tối đa ≥150 hoặc = 100  + Tối thiểu ≥90 hoặc = 60  - Từ trên 50 tuổi:  + Tối đa ≥ số tuổi  +100  + Tối thiểu ≥95 | - Dưới 30 tuổi:  + Tối đa = 135 hoặc = 100  + Tối thiểu = 90 hoặc = 60  - Từ 30 tuổi trở lên:  + Tối đa = 140 hoặc = 100  + Tối thiểu = 90 hoặc = 60 | - Dưới 30 tuổi:  + Tối đa ≥135 hoặc = 90  + Tối thiểu ≥90 hoặc = 60  - Từ 30-50 tuổi:  + Tối đa ≥150 hoặc = 100  + Tối thiểu ≥90 hoặc = 60  - Từ trên 50 tuổi:  + Tối đa ≥ số tuổi +100  + Tối thiểu ≥95 | - Tối đa = 130 hoặc = 100  - Tối thiểu = 90 hoặc = 60 | - Dưới 30 tuổi:  + Tối đa ≥135 hoặc = 90  + Tối thiểu ≥90 hoặc = 60  - Từ 30-50 tuổi:  + Tối đa ≥150 hoặc = 100  + Tối thiểu ≥90 hoặc = 60  - Từ trên 50 tuổi:  + Tối đa ≥số tuổi +100  + Tối thiểu ≥95 |
| Mạch (lần/ph) | Mạch = 90 hoặc = 60 | - Mạch ≥95 hoặc = 55 | Mạch = 90 hoặc = 60 | - Mạch ≥95 hoặc = 55 | Mạch = 90 hoặc = 60 | - Mạch ≥95 hoặc = 55 | Mạch = 90 hoặc = 60 | - Mạch ≥95 hoặc = 55 |
| Bệnh về mạch máu | - Viêm tắc động, tĩnh mạch  - Dãn tĩnh mạch khoeo, cẳng chân, thừng tinh thành búi gây căng nhức | - Viêm tắc động, tĩnh mạch  - Dãn tĩnh mạch khoeo, cẳng chân, thừng tinh thành búi gây căng nhức | - Các bệnh thực thể về mạch máu | - Viêm tắc động, tĩnh mạch  - Dãn tĩnh mạch khoeo, cẳng chân, thừng tinh thành búi gây căng nhức | - Viêm tắc động, tĩnh mạch  - Dãn tĩnh mạch khoeo, cẳng chân, thừng tinh thành búi gây căng nhức | - Viêm tắc động, tĩnh mạch  - Dãn tĩnh mạch khoeo, cẳng chân, thừng tinh thành búi gây căng nhức | - Các bệnh thực thể về mạch máu | - Viêm tắc động, tĩnh mạch  - Dãn tĩnh mạch khoeo, cẳng chân, thừng tinh thành búi gây căng nhức |
| Tim | - Ngoại tâm thu >6 nhịp/phút không mất sau vận động gắng sức  - Rối loạn không hoàn toàn dẫn truyền trong cơ tim  - Bệnh tim mắc phải, bệnh tim bẩm sinh | - Ngoại tâm thu >7-12 nhịp/phút không mất sau vận động gắng sức  - Rối loạn hoàn toàn dẫn truyền vùng cơ tim  - Bệnh tim mắc phải, bệnh tim bẩm sinh | - Ngoại tâm thu >6 nhịp/phút không mất sau vận động gắng sức  - Rối loạn không hoàn toàn dẫn truyền trong cơ tim  - Bệnh tim mắc phải, bệnh tim bẩm sinh | - Ngoại tâm thu >7-12 nhịp/phút không mất sau vận động gắng sức  - Rối loạn hoàn toàn dẫn truyền vùng cơ tim  - Bệnh tim mắc phải, bệnh tim bẩm sinh | - Ngoại tâm thu >6 nhịp/phút không mất sau vận động gắng sức  - Rối loạn không hoàn toàn dẫn truyền trong cơ tim  - Bệnh tim mắc phải, bệnh tim bẩm sinh | - Ngoại tâm thu >7-12 nhịp/phút không mất sau vận động gắng sức  - Rối loạn hoàn toàn dẫn truyền vùng cơ tim  - Bệnh tim mắc phải, bệnh tim bẩm sinh | - Ngoại tâm thu >6 nhịp/phút không mất sau vận động gắng sức  - Rối loạn không hoàn toàn dẫn truyền trong cơ tim  - Bệnh tim mắc phải, bệnh tim bẩm sinh | - Ngoại tâm thu >7-12 nhịp/phút không mất sau vận động gắng sức  - Rối loạn hoàn toàn dẫn truyền vùng cơ tim  - Bệnh tim mắc phải, bệnh tim bẩm sinh |
| Máu - bạch huyết | - Bệnh các cơ quan tạo máu  - Bệnh giun chỉ  - Thiếu máu do các nguyên nhân bẩm sinh, thiếu máu nặng do các nguyên nhân khác mà hồng cầu < 3,2x106/l, Huyết sắc tố <12g% | - Bệnh các cơ quan tạo máu  - Bệnh giun chỉ  - Thiếu máu do các nguyên nhân bẩm sinh, thiếu máu nặng do các nguyên nhân khác mà hồng cầu <3x106/l, Huyết sắc tố <10g% | - Bệnh các cơ quan tạo máu  - Bệnh giun chỉ  - Thiếu máu dù là thể nhẹ | - Bệnh các cơ quan tạo máu  - Bệnh giun chỉ  - Thiếu máu do các nguyên nhân bẩm sinh, thiếu máu nặng do các nguyên nhân khác mà hồng cầu <3x106/l, Huyết sắc tố <10g% | - Bệnh các cơ quan tạo máu  - Bệnh giun chỉ  - Thiếu máu do các nguyên nhân bẩm sinh, thiếu máu nặng do các nguyên nhân khác mà hồng cầu <3,2x 106/l, Huyết sắc tố <12g% | - Bệnh các cơ quan tạo máu  - Bệnh giun chỉ  - Thiếu máu do các nguyên nhân bẩm sinh, thiếu máu nặng do các nguyên nhân khác mà hồng cầu <3x106/l, Huyết sắc tố <10g% | - Bệnh các cơ quan tạo máu  - Bệnh giun chỉ  - Thiếu máu dù là thể nhẹ | - Bệnh các cơ quan tạo máu  - Bệnh giun chỉ  - Thiếu máu do các nguyên nhân bẩm sinh, thiếu máu nặng do các nguyên nhân khác mà hồng cầu <3x106/l, Huyết sắc tố <10g% |

**6. Hệ hô hấp:**Chức năng sinh lý, bệnh tật sau đây là không đủ điều kiện.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÁC CHỈ SỐ** | **ĐƯỜNG BỘ** | | **ĐƯỜNG SẮT** | | **ĐƯỜNG THỦY NỘIĐỊA** | | **ĐƯỜNG BIỂN** | |
| Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ |
| Màng phổi | - Viêm màng phổi khô  - Viêm màng phổi tràn dịch thanh tơ  - Tràn mủ màng phổi  - Tràn khí màng phổi | - Viêm màng phổi khô  - Viêm màng phổi tràn dịch thanh tơ  - Tràn mủ màng phổi đã điều trị khỏi có dày dính 1/3 một bên phổi  - Tràn khí màng phổi | - Viêm màng phổi khô  - Viêm màng phổi tràn dịch thanh tơ  - Tràn mủ màng phổi  - Tràn khí màng phổi | - Viêm màng phổi khô  - Viêm màng phổi tràn dịch thanh tơ  - Tràn mủ màng phổi đã điều trị khỏi có dày dính 1/3 một bên phổi  - Tràn khí màng phổi | - Viêm màng phổi khô  - Viêm màng phổi tràn dịch thanh tơ  - Tràn mủ màng phổi  - Tràn khí màng phổi | - Viêm màng phổi khô  - Viêm màng phổi tràn dịch thanh tơ  - Tràn mủ màng phổi đã điều trị khỏi có dày dính 1/3 một bên phổi  - Tràn khí màng phổi | - Viêm màng phổi khô  - Viêm màng phổi tràn dịch thanh tơ  - Tràn mủ màng phổi  - Tràn khí màng phổi | - Viêm màng phổi khô  - Viêm màng phổi tràn dịch thanh tơ  - Tràn mủ màng phổi đã điều trị khỏi có dày dính 1/3 một bên phổi  - Tràn khí màng phổi |
| Phế quản | - Viêm phế quản  - Hen phế quản - Dãn phế quản | - Dãn phế quản nhẹ  - Hen phế quản nặng | - Viêm phế quản  - Hen phế quản - Dãn phế quản | - Dãn phế quản nhẹ  - Hen phế quản nặng | - Viêm phế quản  - Hen phế quản - Dãn phế quản | - Dãn phế quản nhẹ  - Hen phế quản nặng | - Viêm phế quản  - Hen phế quản - Dãn phế quản | - Dãn phế quản nhẹ  - Hen phế quản nặng |
| Phổi | - Khí phế thũng  - Xẹp phổi  - Cắt thùy phổi  - Lao phổi | - Mắc bệnh bụi phổi nghề nghiệp ảnh hưởng đến sức khỏe ≥ 31%  - Khí phế thũng  - Xẹp phổi  - Cắt thùy phổi  - Lao phổi đã điều trị chưa ổn định | - Khí phế thũng  - Xẹp phổi  - Cắt thùy phổi  - Lao phổi | - Mắc bệnh bụi phổi nghề nghiệp ảnh hưởng đến sức khỏe ≥ 31%  - Khí phế thũng  - Xẹp phổi  - Cắt thùy phổi  - Lao phổi đã điều trị chưa ổn định | - Khí phế thũng  - Xẹp phổi  - Cắt thùy phổi  - Lao phổi | - Mắc bệnh bụi phổi nghề nghiệp ảnh hưởng đến sức khỏe ≥ 31%  - Khí phế thũng  - Xẹp phổi  - Cắt thùy phổi  - Lao phổi đã điều trị chưa ổn định | - Khí phế thũng  - Xẹp phổi  - Cắt thùy phổi  - Lao phổi | - Mắc bệnh bụi phổi nghề nghiệp ảnh hưởng đến sức khỏe ≥ 31%  - Khí phế thũng  - Xẹp phổi  - Cắt thùy phổi  - Lao phổi đã điều trị chưa ổn định |

**7. Hệ tiêu hóa:**Chức năng sinh lý, bệnh tật sau đây là không đủ điều kiện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÁC CHỈSỐ** | **ĐƯỜNG BỘ** | | **ĐƯỜNG SẮT** | | **ĐƯỜNG THỦY NỘIĐỊA** | | **ĐƯỜNG BIỂN** | |
| Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ |
| Thực quản | - Viêm loét, hẹp thực quản  - Dãn tĩnh mạch thực quản | - Viêm loét, hẹp thực quản  - Dãn tĩnh mạch thực quản | - Viêm loét, hẹp thực quản  - Dãn tĩnh mạch thực quản | - Viêm loét, hẹp thực quản  - Dãn tĩnh mạch thực quản | - Viêm loét, hẹp thực quản  - Dãn tĩnh mạch thực quản | - Viêm loét, hẹp thực quản  - Dãn tĩnh mạch thực quản | - Viêm loét, hẹp thực quản  - Dãn tĩnh mạch thực quản | - Viêm loét, hẹp thực quản  - Dãn tĩnh mạch thực quản |
| Dạ dày - Tá tràng | - Loét dạ dày, hành tá tràng  - Sa dạ dày  - Hẹp môn vị | - Loét dạ dày - tá tràng có biến chứng chảy máu, sa dạ dày độ II, III, hẹp môn vị  - Đã mổ dạ dày kết quả không tốt | - Viêm dạ dày - tá tràng mạn, loét dạ dày, sa dạ dày, loét hành tá tràng chưa hoặc đã mổ  - Hẹp môn vị | - Loét dạ dày - tá tràng có biến chứng chảy máu, sa dạ dày độ II, III, hẹp môn vị  - Đã mổ dạ dày kết quả không tốt | - Loét dạ dày, hành tá tràng  - Sa dạ dày  - Hẹp môn vị | - Loét dạ dày - tá tràng có biến chứng chảy máu, sa dạ dày độ II, III, hẹp môn vị  - Đã mổ dạ dày kết quả không tốt | - Viêm dạ dày  - Tá tràng mạn, loét dạ dày, sa dạ dày, loét hành tá tràng chưa hoặc đã mổ  - Hẹp môn vị | - Loét dạ dày - tá tràng có biến chứng chảy máu, sa dạ dày độ II, III, hẹp môn vị  - Đã mổ dạ dày kết quả không tốt |
| Đại tràng | - Viêm đại tràng mạn tính vừa và nặng  - Viêm loét đại tràng xuất huyết  - Polip trực tràng, sa trực tràng | - Viêm đại tràng mạn tính vừa và nặng  - Viêm loét đại tràng xuất huyết  - Polip trực tràng | - Viêm đại tràng mạn tính vừa và nặng  - Viêm loét đại tràng xuất huyết  - Bệnh đại tràng đã phải can thiệp phẫu thuật  - Polip trực tràng, sa trực tràng | - Viêm đại tràng mạn tính vừa và nặng  - Viêm loét đại tràng xuất huyết  - Bệnh đại tràng đã phải can thiệp phẫu thuật  - Polip trực tràng | - Viêm đại tràng mạn tính vừa và nặng  - Viêm loét đại tràng xuất huyết  - Polip trực tràng, sa trực tràng | - Viêm đại tràng mạn tính vừa và nặng  - Viêm loét đại tràng xuất huyết  - Polip trực tràng | - Viêm đại tràng mạn tính vừa và nặng  - Viêm loét đại tràng xuất huyết.  - Bệnh đại tràng đã phải can thiệp phẫu thuật  - Polip trực tràng, sa trực tràng | - Viêm đại tràng mạn tính vừa và nặng  - Viêm loét đại tràng xuất huyết  - Bệnh đại tràng đã phải can thiệp phẫu thuật  - Polip trực tràng |
| Hậu môn | - Rò hậu môn, nứt hậu môn  - Trĩ độ II, III, trĩ nội đã thắt nay tái phát | - Rò hậu môn, nứt hậu môn  - Trĩ độ II, III, trĩ nội đã thắt nay tái phát | - Rò hậu môn, nứt hậu môn  - Có bệnh trĩ | - Rò hậu môn, nứt hậu môn  - Trĩ độ II, III, trĩ nội đã thắt nay tái phát | - Rò hậu môn, nứt hậu môn  - Trĩ độ II, III, trĩ nội đã thắt nay tái phát | - Rò hậu môn, nứt hậu môn  - Trĩ độ II, III, trĩ nội đã thắt nay tái phát | - Rò hậu môn, nứt hậu môn  - Có bệnh trĩ | - Rò hậu môn, nứt hậu môn  - Trĩ độ II, III, trĩ nội đã thắt nay tái phát |
| Tiểu tràng | - Bệnh tiểu tràng do các nguyên nhân đã phải mổ có ảnh hưởng tiêu hóa  - Tắc ruột cơ giới đã mổ vẫn còn ảnh hưởng tiêu hóa  - Thoát vị bẹn chưa mổ hoặc đã mổ có ảnh hưởng đến sức khỏe | - Bệnh tiểu tràng do các nguyên nhân đã phải mổ có ảnh hưởng tiêu hóa  - Tắc ruột cơ giới đã mổ vẫn còn ảnh hưởng tiêu hóa  - Thoát vị bẹn chưa mổ hoặc đã mổ có ảnh hưởng đến sức khỏe | - Bệnh tiểu tràng do các nguyên nhân đã phải mổ  - Thoát vị bẹn chưa mổ hoặc đã mổ có ảnh hưởng đến sức khỏe  - Bệnh ký sinh trùng đường ruột gây biến đổi chức năng tiêu hóa  - Tắc ruột do bất cứ nguyên nhân gì đã mổ | - Bệnh tiểu tràng do các nguyên nhân đã phải mổ có ảnh hưởng tiêu hóa  - Tắc ruột cơ giới đã mổ vẫn còn ảnh hưởng tiêu hóa  - Thoát vị bẹn chưa mổ hoặc đã mổ có ảnh hưởng đến sức khỏe | - Bệnh tiểu tràng do các nguyên nhân đã phải mổ có ảnh hưởng tiêu hóa  - Tắc ruột cơ giới đã mổ vẫn còn ảnh hưởng tiêu hóa  - Thoát vị bẹn chưa mổ hoặc đã mổ có ảnh hưởng đến sức khỏe | - Bệnh tiểu tràng do các nguyên nhân đã phải mổ có ảnh hưởng tiêu hóa  - Tắc ruột cơ giới đã mổ vẫn còn ảnh hưởng tiêu hóa  - Thoát vị bẹn chưa mổ hoặc đã mổ có ảnh hưởng đến sức khỏe | - Bệnh tiểu tràng do các nguyên nhân đã phải mổ  - Thoát vị bẹn chưa mổ hoặc đã mổ có ảnh hưởng đến sức khỏe  - Bệnh ký sinh trùng đường ruột gây biến đổi chức năng tiêu hóa  - Tắc ruột do bất cứ nguyên nhân gì đã mổ | - Bệnh tiểu tràng do các nguyên nhân đã phải mổ có ảnh hưởng tiêu hóa  - Tắc ruột cơ giới đã mổ vẫn còn ảnh hưởng tiêu hóa  - Thoát vị bẹn chưa mổ hoặc đã mổ có ảnh hưởng đến sức khỏe |
| Ruột thừa | Có di chứng sau mổ | Có di chứng, biến chứng sau mổ | Có di chứng sau mổ | Có di chứng, biến chứng sau mổ | Có di chứng sau mổ | Có di chứng, biến chứng sau mổ | Có di chứng sau mổ | Có di chứng, biến chứng sau mổ |
| Gan | - Viêm gan các thể, áp xe gan, xơ gan, to gan, teo gan do bất cứ nguyên nhân gì  - Đụng dập gan đã phải can thiệp ngoại khoa | - Viêm gan các thể, áp xe gan, xơ gan, to gan, teo gan do bất cứ nguyên nhân gì  - Đụng dập gan đã phải can thiệp ngoại khoa | - Viêm gan các thể, xơ gan, to gan chưa rõ nguyên nhân  - Đụng dập gan, áp xe gan phải can thiệp ngoại khoa | - Viêm gan các thể, xơ gan, to gan chưa rõ nguyên nhân, áp xe gan chưa vỡ  - Đụng dập gan đã phải can thiệp ngoại khoa | - Viêm gan các thể, áp xe gan, xơ gan, to gan, teo gan do bất cứ nguyên nhân gì  - Đụng dập gan đã phải can thiệp ngoại khoa | - Viêm gan các thể, áp xe gan,xơ gan, to gan, teo gan do bất cứ nguyên nhân gì  - Đụng dập gan đã phải can thiệp ngoại khoa | - Viêm gan các thể, xơ gan, to gan chưa rõ nguyên nhân  - Đụng dập gan, áp xe gan phải can thiệp ngoại khoa | - Viêm gan các thể, xơ gan, to gan chưa rõ nguyên nhân, áp xe gan chưa vỡ  - Đụng dập gan đã phải can thiệp ngoại khoa |
| Mật - Tụy | - Viêm túi mật, ống dẫn mật mạn  - Sỏi túi mật, đường mật  - Viêm tụy mạn, viêm tụy chảy máu | - Viêm túi mật, ống dẫn mật mạn  - Sỏi ống mật chủ, túi mật  - Viêm tụy mạn , viêm tụy chảy máu đã điều trị ngoại khoa | - Viêm túi mật, ống dẫn mật mạn  - Sỏi túi mật, đường mật  - Viêm tụy mạn, viêm tụy chảy máu | - Viêm túi mật, ống dẫn mật mạn  - Sỏi ống mật chủ, túi mật  - Viêm tụy mạn , viêm tụy chảy máu đã điều trị ngoại khoa | - Viêm túi mật, ống dẫn mật mạn  - Sỏi túi mật, đường mật  - Viêm tụy mạn, viêm tụy chảy máu | - Viêm túi mật, ống dẫn mật mạn  - Sỏi ống mật chủ, túi mật  - Viêm tụy mạn , viêm tụy chảy máu đã điều trị ngoại khoa | - Viêm túi mật, ống dẫn mật mạn  - Sỏi túi mật, đường mật  - Viêm tụy mạn, viêm tụy chảy máu | - Viêm túi mật, ống dẫn mật mạn  - Sỏi ống mật chủ, túi mật  - Viêm tụy mạn , viêm tụy chảy máu đã điều trị ngoại khoa |
| Lách | - Lách to  - Đụng dập lách đã xử trí ngoại khoa | Lách to mạn tính xơ cứng | - Lách to  - Đụng dập lách đã xử trí ngoại khoa | Lách to mạn tính xơ cứng | - Lách to  - Đụng dập lách đã xử trí ngoại khoa | Lách to mạn tính xơ cứng | - Lách to  - Đụng dập lách đã xử trí ngoại khoa | Lách to mạn tính xơ cứng |

**8. Hệ tiết niệu - Sinh dục:**Chức năng sinh lý, bệnh tật sau đây là không đủ điều kiện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÁC CHỈ SỐ** | **ĐƯỜNG BỘ** | | **ĐƯỜNG SẮT** | | **ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA** | | **ĐƯỜNG BIỂN** | |
| Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám địnhkỳ |
| Tiếtniệu | - Cắt 1thận  - Bệnhthận mạntính, bẩmsinh  - Sỏiđường tiết niệugây ảnhhưởng đếnđường tiết niệu  - Thận tobất kỳnguyên nhân gì  - Viêmthận cácthể  - Hộichứng thận hư | - Cắt 1 thận.Bệnh thận mạn tính, bẩm sinh  - Sỏiđường tiết niệuđã mổ lầnII  - Đã phẫu thuậtđường tiết niệucó ảnhhưởng đến sức khỏe  - Thận to do bất kỳ nguyên nhân gì | - Cắt 1thận  - Bệnhthận mạntính, bẩmsinh  - Sỏiđường tiết niệukể cả đãmổ  - Thận to bất kỳ nguyên nhân gì  - Viêmthận cácthể  - Hộichứng thận hư | - Cắt 1 thận.Bệnh thận mạn tính, bẩm sinh  - Sỏiđườngtiết niệuđã mổ lầnII  - Đã phẫu thuậtđườngtiết niệucó ảnh hưởngđến sứckhỏe  - Thận to do bất kỳ nguyên nhân gì | - Cắt 1thận.  - Bệnhthận mạntính, bẩmsinh  - Sỏiđường tiết niệugây ảnhhưởng đếnđường tiết niệu  - Thận to bất kỳ nguyên nhân gì  - Viêmthận cácthể  - Hộichứng thận hư | - Cắt 1thận Bệnhthận mạntính, bẩmsinh  - Sỏiđường tiết niệuđã mổ lầnII  - Đã phẫu thuậtđường tiết niệucó ảnhhưởng đến sức khỏe  - Thận todo bất kỳ nguyên nhân gì | - Cắt 1thận  - Bệnhthận mạntính, bẩmsinh  - Sỏiđường tiết niệukể cả đãmổ  - Thận to bất kỳ nguyên nhân gì  - Viêmthận cácthể  - Hộichứng thận hư | - Cắt 1thận Bệnhthận mạntính, bẩmsinh  - Sỏiđường tiếtniệu đãmổ lần II  - Đã phẫu thuậtđường tiếtniệu có ảnhhưởng đến sứckhỏe  - Thận todo bất kỳnguyên nhân gì |
| Sinh dục nam | - Tràndịchmàng tinh hoàn  - Đụngdập niệuđạo dươngvật hoặccác bệnhniệu đạodương vật phảican thiệpphẫu thuật gây ảnhhưởng đến tiếtniệu | - Tràndịch màngtinh hoàn chưa điều trị khỏi  - Đụng dập niệu đạo dương vật hoặc các bệnh niệu đạo dương vật phải can thiệp phẫu thuật gây ảnh hưởng đến tiết niệu | - Tràndịchmàng tinh hoàn  - Đụngdập niệuđạo dươngvật hoặccác bệnhniệu đạodương vật phảican thiệpphẫu thuật gây ảnhhưởng đến tiết niệu | - Tràn dịch màng tinh hoàn chưa điều trị khỏi  - Đụng dập niệu đạo dương vật hoặc các bệnh niệu đạo dương vật phải can thiệp phẫu thuật gây ảnh hưởng đến tiết niệu | - Tràn dịch màng tinh hoàn  - Đụng dập niệu đạo dương vật hoặc các bệnh niệu đạo dương vật phải can thiệp phẫu thuật gây ảnh hưởng đến tiết niệu | - Tràn dịch màng tinh hoàn chưađiều trịkhỏi  - Đụngdập niệuđạodương vậthoặc cácbệnh niệuđạodương vậtphải canthiệp phẫuthuật gâyảnhhưởng đến tiếtniệu | - Tràndịchmàng tinh hoàn  - Đụngdập niệuđạo dươngvật hoặccác bệnhniệu đạodương vật phảican thiệpphẫu thuật gây ảnhhưởng đến tiết niệu | - Tràn dịchmàng tinh hoàn chưa điều trịkhỏi  - Đụngdập niệuđạo dương vật hoặc cácbệnh niệuđạo dương vật phải canthiệp phẫuthuật gâyảnh hưởngđến tiếtniệu |
| Sinhdục nữ | - Rò bàng quang âm đạo  - Mổ lấythai >2lần | - Rò bàng quang âm đạo  - Mổ lấy thai >2lần | - Rò bàng quang âm đạo  - Mổ lấy thai >2lần | - Rò bàng quang âm đạo  - Mổ lấy thai >2lần | - Rò bàng quang âm đạo  - Mổ lấy thai >2lần | - Rò bàng quang âm đạo  - Mổ lấy thai >2lần | - Rò bàng quang âm đạo  - Mổ lấy thai >2lần | - Rò bàng quang âmđạo  - Mổ lấythai >2 lần |

**9. Hệ vận động:**Chức năng sinh lý, bệnh tật sau đây là không đủ điều kiện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÁC CHỈ SỐ** | **ĐƯỜNG BỘ** | | **ĐƯỜNG SẮT** | | **ĐƯỜNG THỦY NỘIĐỊA** | | **ĐƯỜNG BIỂN** | |
| Khám tuyển | Khám  định kỳ | Khám tuyển | Khám  định kỳ | Khám tuyển | Khám  định kỳ | Khám tuyển | Khám  định kỳ |
| Khớp | - Saikhớp lớnđã được phẫuthuật, saikhớp bệnh lý ở các khớplớn  - Khớpgiả, cứngdính cáckhớp  - Viêm đa khớpdạng thấp,thoái hóakhớp | - Saikhớp lớnđể lại di chứngảnh hưởngtới laođộng nghềnghiệp  - Khớpgiả, cứngdính cáckhớp  - Viêm đa khớpdạng thấp,thoái hóakhớp | - Có sai khớp bấtcứ khớpgì  - Khớpgiả, cứngdính cáckhớp  - Viêm đa khớpdạng thấp,thoái hóakhớp | - Saikhớp đểlại di chứngảnh hưởngtới laođộng nghề nghiệp  - Khớpgiả, cứngdính cáckhớp  - Viêm đa khớpdạng thấp,thoái hóakhớp | - Saikhớp lớnđã được phẫuthuật, saikhớp bệnh lý ở các khớp lớn  - Khớpgiả, cứngdính cáckhớp  - Viêm đa khớpdạng thấp,thoái hóakhớp | - Saikhớp lớnđể lại di chứngảnh hưởng tới lao động nghềnghiệp  - Khớpgiả, cứngdính cáckhớp  - Viêm đa khớpdạng thấp,thoái hóakhớp | - Saikhớp lớnđã được phẫuthuật, saikhớp bệnh lý ở các khớp lớn  - Khớpgiả, cứngdính cáckhớp  - Viêm đa khớpdạng thấp,thoái hóakhớp | - Saikhớp lớnđể lại di chứngảnh hưởng tới lao động nghềnghiệp  - Khớpgiả, cứngdính cáckhớp  - Viêm đa khớpdạng thấp,thoái hóakhớp |
| Xươngcơ | - Gãy xương lớn đã liền tốt nhưng trục lệch  - Gãy 2-3 xương sườn can xấu  - Gù, vẹo hoặc quá ưỡn. Cứng dính cột sống bất kỳ nguyên nhân nào  - Chiều dài các chi có chênh lệch >1cm  - Bàn tay, bàn chân:  + Mất 1 bàn tay hoặc 1 bàn chân  + Bàn chân bẹt độ III  + Chai chân dày sừng gây cộm ảnh hưởng đến đi lại, trong 1cm2 có ≥ 2 chai chân  + Rỗ chân đường kính điểm lõm ≥ 2cm, trong 1cm2 có ≥ 2 điểm lõm  + Mắt cá lòng bàn chân đường kính >1cm  1 lòng bàn chân có 3 mắt cá  + Mỗi bàn tay, bàn chân mất 1 trong các ngón 1, 2, 3, 4 - thừa ngón tay, ngón chân chưa cắt bỏ hoặc đã cắt nhưng có ảnh hưởng tới chức năng  - Dính kẽ ngón tay, ngón chân gây ảnh hưởng đến vận động các ngón  - Lao xương khớp  - Teo cơ, nhược cơ ảnh hưởng đến vận động | - Gãy xương lớn đã liền tốt nhưng trục lệch  - Gãy 2-3 xương sườn can xấu có ảnh hưởng tới hô hấp  - Gù, vẹo hoặc quá ưỡn. Cứng dính cột sống bất kỳ nguyên nhân nào có ảnh hưởng tới vận động ở mức độ vừa  - Chiều dài các chi có chênh lệch trên 2cm  - Bàn tay, bàn chân:  + Mất 1 bàn tay hoặc 1 bàn chân  + Bàn chân bẹt độ III  + Chai chân dày sừng gây cộm ảnh hưởng đến đi lại, trong 1cm2 có ≥ 2 chai chân  + Rỗ chân đường kính điểm lõm ≥ 2cm, trong 1cm2 có ≥ 2 điểm lõm  + Mắt cá lòng bàn chân đường kính >1cm  1 lòng bàn chân có 3 mắt cá  + Bàn tay hoặc bàn chân mất 1 trong các ngón 1, 2, 3. Thừa ngón tay, ngón chân chưa cắt bỏ nhưng có ảnh hưởng tới chức năng  - Dính kẽ ngón tay, ngón chân co rút từ 1-2 ngón  - Teo cơ , nhược cơ ảnh hưởng tới vận động  - Lao xương khớp | - Gãy xương lớn can tốt, trục thẳng  - Có chênh lệch chiều dài các chi  - Cụt bàn chân, bàn tay  - Cụt 2 đốt ngón chân hoặc 1 đốt ngón tay  - Có dính kẽ ngón tay, ngón chân  - Gãy 2-3 xương sườn can xấu  - Gù, vẹo hoặc quá ưỡn. Cứng dính cột sống bất kỳ nguyên nhân nào  + Bàn chân bẹt độ III  + Chai chân dày sừng gây cộm ảnh hưởng đến đi lại, trong 1cm2 có ≥ 2 chai chân  + Rỗ chân đường kính điểm lõm ≥  2cm, trong 1cm2 có ≥ 2 điểm lõm  + Mắt cá lòng bàn chân đường kính >1cm.  1 lòng bàn chân có 3 mắt cá  - Mỗi bàn tay, bàn chân mất 1 trong các ngón 1, 2, 3, 4. Thừa ngón tay, ngón chân chưa cắt bỏ hoặc đã cắt nhưng có ảnh hưởng tới chức năng  - Dính kẽ ngón tay, ngón chân, co rút từ 1-2 ngón  - Lao xương khớp  - Teo cơ, nhược cơ | - Gãy xương lệch trục đã liền tốt nhưng có ảnh hưởng đến lao động nghề nghiệp  - Gãy 2-3 xương sườn can xấu có ảnh hưởng tới hô hấp  - Gù, vẹo hoặc quá ưỡn  Cứng dính cột sống bất kỳ nguyên nhân nào có ảnh hưởng tới vận động ở mức độ vừa  - Chiều dài các chi có chênh lệch trên 2cm  - Bàn tay, bàn chân:  + Mất 1 bàn tay hoặc 1 bàn chân  + Bàn chân bẹt độ III  + Chai chân dày sừng gây cộm ảnh hưởng đến đi lại, trong 1cm2 có ≥ 2 chai chân  + Rỗ chân đường kính điểm lõm ≥ 2cm, trong 1cm2 có ≥ 2 điểm lõm  + Mắt cá lòng bàn chân đường kính >1cm.  1 lòng bàn chân có 3 mắt cá  + Bàn tay hoặc bàn chân mất 1 trong các ngón 1, 2, 3. Thừa ngón tay, ngón chân chưa cắt bỏ nhưng có ảnh hưởng tới chức năng  - Dính kẽ ngón tay, ngón chân co rút từ 1-2 ngón tay  - Teo cơ, nhược cơ ảnh hưởng tới vận động  - Lao xương khớp | - Gãy xương lớn đã liền tốt nhưng trục lệch  - Gãy 2-3 xương sườn can xấu  - Gù, vẹo hoặc quá ưỡn. Cứng dính cột sống bất kỳ nguyên nhân nào  - Chiều dài các chi có chênh lệch >1cm  - Bàn tay, bàn chân:  + Mất 1 bàn tay hoặc 1 bàn chân  + Bàn chân bẹt độ III  + Chai chân dày sừng gây cộm ảnh hưởng đến đi lại, trong 1cm2 có ≥ 2 chai chân  + Rỗ chân đường kính điểm lõm ≥ 2cm, trong 1cm2 có ≥ 2 điểm lõm  + Mắt cá lòng bàn chân đường kính >1cm.  1 lòng bàn chân có 3 mắt cá  + Mỗi bàn tay, bàn chân mất 1 trong các ngón 1, 2, 3, 4 - thừa ngón tay, ngón chân chưa cắt bỏ hoặc đã cắt nhưng có ảnh hưởng tới chức năng  - Dính kẽ ngón tay, ngón chân gây ảnh hưởng đến vận động các ngón  - Lao xương khớp  - Teo cơ, nhược cơ ảnh hưởng đến vận động | - Gãy xương lớn đã liền tốt nhưng trục lệch  - Gãy 2-3 xương sườn can xấu có ảnh hưởng tới hô hấp  - Gù, vẹo hoặc quá ưỡn. Cứng dính cột sống bất kỳ nguyên nhân nào có ảnh hưởng tới vận động ở mức độ vừa  - Chiều dài các chi có chênh lệch trên 2cm  - Bàn tay, bàn chân:  + Mất 1 bàn tay hoặc 1 bàn chân  + Bàn chân bẹt độ III  + Chai chân dày sừng gây cộm ảnh hưởng đến đi lại, trong 1cm2 có ≥ 2 chai chân  + Rỗ chân đường kính điểm lõm ≥ 2cm, trong 1cm2 có ≥ 2 điểm lõm  + Mắt cá lòng bàn chân đường kính >1cm  1 lòng bàn chân có 3 mắt cá  + Bàn tay hoặc bàn chân mất 1 trong các ngón 1,2,3. Thừa ngón tay, ngón chân chưa cắt bỏ nhưng có ảnh hưởng tới chức năng  - Dính kẽ ngón tay, ngón chân co rút từ 1-2 ngón  - Teo cơ, nhược cơ ảnh hưởng tới vận động  - Lao xương khớp | - Gãy xương lớn can tốt, trục thẳng.  - Có chênh lệch chiều dài các chi  - Cụt bàn chân, bàn tay.  - Cụt 2 đốt ngón chân hoặc 1 đốt ngón tay  - Có dính kẽ ngón tay, ngón chân  - Gãy 2-3 xương sườn can xấu  - Gù, vẹo hoặc quá ưỡn. Cứng dính cột sống bất kỳ nguyên nhân nào  + Bàn chân bẹt độ III  + Chai chân dày sừng gây cộm ảnh hưởng đến đi lại, trong 1cm2 có ≥ 2 chai chân  + Rỗ chân đường kính điểm lõm ≥ 2cm, trong 1cm2 có ≥ 2 điểm lõm  + Mắt cá lòng bàn chân đường kính >1cm.  1 lòng bàn chân có 3 mắt cá  - Mỗi bàn tay, bàn chân mất 1 trong các ngón 1, 2, 3, 4. Thừa ngón tay, ngón chân chưa cắt bỏ hoặc đã cắt nhưng có ảnh hưởng tới chức năng  - Dính kẽ ngón tay, ngón chân, co rút từ 1-2 ngón  - Lao xương khớp  - Teo cơ, nhược cơ | - Gãy xương lệch trục đã liền tốt nhưng có ảnh hưởng đến lao động nghề nghiệp  - Gãy 2-3 xương sườn can xấu có ảnh hưởng tới hô hấp  - Gù, vẹo hoặc quá ưỡn. Cứng dính cột sống bất kỳ nguyên nhân nào có ảnh hưởng tới vận động ở mức độ vừa  - Chiều dài các chi có chênh lệch trên 2cm  - Bàn tay, bàn chân:  + Mất 1 bàn tay hoặc 1 bàn chân  + Bàn chân bẹt độ III  + Chai chân dày sừng gây cộm ảnh hưởng đến đi lại, trong 1cm2 có ≥ 2 chai chân  + Rỗ chân đường kính điểm lõm ≥ 2cm, trong 1cm2 có ≥ 2 điểm lõm  + Mắt cá lòng bàn chân đường kính >1cm.  1 lòng bàn chân có 3 mắt cá  + Bàn tay hoặc bàn chân mất 1 trong các ngón 1,2,3. Thừa ngón tay, ngón chân chưa cắt bỏ nhưng có ảnh hưởng tới chức năng  - Dính kẽ ngón tay, ngón chân co rút từ 1-2 ngón tay  - Teo cơ, nhược cơ ảnh hưởng tới vận động  - Lao xương khớp |

**10. Ngoài da - Hoa liễu:**Chức năng sinh lý, bệnh tật sau đây là không đủ điều kiện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÁC CHỈSỐ** | **ĐƯỜNG BỘ** | | **ĐƯỜNG SẮT** | | **ĐƯỜNG THỦY NỘIĐỊA** | | **ĐƯỜNG BIỂN** | |
| Khám tuyển | Khám địnhkỳ | Khám tuyển | Khám địnhkỳ | Khám tuyển | Khám địnhkỳ | Khám tuyển | Khám địnhkỳ |
| Ngoàida | - Eczemacó biếnchứng nhiễmkhuẩn vớidiện tích lớn hơnlòng bàntay của đốitượng chưa điềutrị khỏi | - Ghẻ có biến chứng nhiễm trùng viêm thận | - CóEczema  - Nấm dacó biếnchứng nhiễmkhuẩn hoặccó diện tích≥ 5 cm2  - Lang ben lan tỏa >1/3 cơ thể | - Ghẻ có biến chứng nhiễm trùng viêm thận | - Eczemacó biếnchứng nhiễmkhuẩn vớidiện tích lớn hơnlòng bàntay của đốitượng chưa điềutrị khỏi | - Ghẻ có biến chứng nhiễm trùng viêm thận | - CóEczema.  - Nấm dacó biếnchứngnhiễmkhuẩn hoặccó diện tích≥ 5 cm2  - Lang ben lan tỏa >1/3 cơ thể | - Ghẻ cóbiến chứngnhiễm trùngviêm thận |
| Ngoàida | - Nấm da (Hắc lào) diện tích ≥5cm2  - Xơ cứngbì, viêm bìcơ có ảnhhưởng đếnvận động và sứckhỏe  - Ghẻ cóbiến chứngchưa điềutrị khỏi  - Viêm da dịứng do tiếp xúc vớixăng dầumỡ (hóa chất)  - Vẩy nếnthể khớp,tổ đỉa bộinhiễm  - Bệnhphong  - Durhing, Pempighus, lupus banđỏ | - Các bệnh: Durhing, Pemphigus, lupus ban đỏ, vẩy nến, tổ đỉa, viêm da thần kinh, xơ cứng bì, viêm bì cơ có ảnh hưởng đến vận động  - Viêm da dị ứng do tiếp xúc  - Bệnh phong có biến dạng bàn tay, bàn chân và các di chứng khác | - Ghẻ có biến chứng chưa điều trị khỏi  - Viêm da dị ứng do tiếp xúc hóa chất  - Sạm da do bất kỳ nguyên nhân nào  - Vẩy nến, tổ đỉa, viêm da thần kinh.  - Bệnh phong  - Durhing, Pempighus, lupus ban đỏ | - Các bệnh: Durhing, Pemphigus, lupus ban đỏ, vẩy nến, tổ đỉa, viêm da thần  kinh, xơ cứng bì, viêm bì cơ có ảnh hưởng đến lao động nghề nghiệp  - Viêm da dị ứng do tiếp xúc  - Bệnh phong có biến dạng bàn tay, bàn chân và các di chứng khác | - Nấm da (Hắc lào) diện tích ≥ 5cm2  - Xơ cứng bì, viêm bì cơ có ảnh hưởng đến vận động và sức khỏe  - Ghẻ có biến chứng chưa điều trị khỏi  - Viêm da dị  ứng do tiếp xúc với xăng dầu mỡ  (hóa chất)  - Vẩy nến thể khớp, tổ đỉa bội nhiễm  - Bệnh phong  - Durhing, Pempighus, lupus ban đỏ | - Các bệnh: Durhing, Pemphigus, lupus ban đỏ, vẩy nến, tổ đỉa, viêm da thần kinh, xơ cứng bì, viêm bì cơ  có ảnh hưởng đến vận động  - Viêm da dị ứng do tiếp xúc  - Bệnh phong có biến dạng bàn tay, bàn chân và các di chứng khác | - Ghẻ có biến chứng chưa điều trị khỏi  - Viêm da dị ứng do tiếp xúc hóa chất  - Sạm da do bất kỳ nguyên nhân nào  - Vẩy nến, tổ đỉa, viêm da thần kinh  - Bệnh phong  - Durhing, Pempighus, lupus ban đỏ | - Các bệnh: Durhing, Pemphigus, lupus ban đỏ, vẩy nến, tổ đỉa, viêm da thần kinh, xơ cứng bì, viêm bì cơ có ảnh hưởng đến lao động nghề nghiệp  - Viêm da dị ứng do tiếp xúc  - Bệnh phong có biến dạng bàn tay, bàn chân và các di chứng khác |
| Hoaliễu | - Hạ cam mềm. - Sùi mào gà, lậu, giang mai, nicolas favres  - HIV dương tính | - Hạ cam mềm. - Sùi mào gà, lậu, giang mai, nicolas favres chưa điều trị khỏi  - Bị bệnh AIDS | - Hạ cam mềm. - Sùi mào gà, lậu, giang mai, nicolas favres  - HIV dương tính | - Hạ cam mềm. - Sùi mào gà, lậu, giang mai, nicolas favres chưa điều trị khỏi  - Bị bệnh AIDS | - Hạ cam mềm. - Sùi mào gà, lậu, giang mai, nicolas favres  - HIV dương tính | - Hạ cam mềm. - Sùi mào gà, lậu, giang mai, nicolas favres chưa điều trị khỏi  - Bị bệnh AIDS | - Hạ cam mềm. - Sùi mào gà, lậu, giang mai, nicolas favres  - HIV dương tính | - Hạ cam mềm. - Sùi mào gà, lậu, giang mai, nicolas favres chưa điều trị khỏi  - Bị bệnh AIDS |

**11. Nội tiết - chuyển hóa:**Chức năng sinh lý, bệnh tật sau đây là không đủ điều kiện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÁC CHỈ SỐ** | **ĐƯỜNG BỘ** | | **ĐƯỜNG SẮT** | | **ĐƯỜNG THỦY NỘIĐỊA** | | **ĐƯỜNG BIỂN** | |
| Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ |
| Nội tiết | - Bướucổ lànhtính to cóảnhhưởng tới hô hấp  -Basedow  - Bệnhcận giáp,suy giápmắc phải  - Suyhoặc cườngtuyến yên  - Đái tháođường típI (phụthuộc Insulin)  - Đái tháo nhạt  - Cườngvỏ thượngthận chưa mổhoặc đãmổ | - Bướu cổ đơn thuần có ảnh hưởng đến hô hấp  - Basedow  - Bệnh cận giáp, suy giáp mắc phải  - Suy hoặc cường tuyến yên  - Đái tháo đường típ I (phụ thuộc Insulin ) có biến chứng mắt, thận, tắc mạch máu lớn  - Đái tháo nhạt  - Cường vỏ thượng thận | - Có bướu cổ  - Basedow  - Bệnh cận giáp, suy giáp mắc phải  - Suy hoặc cường tuyến yên  - Đái tháo đường típ I (phụ thuộc Insulin)  - Đái tháo nhạt  - Cường vỏ thượng thận chưa mổ hoặc đã mổ | - Bướu cổ đơn thuần có ảnh hưởng đến hô hấp  - Basedow  - Bệnh cận giáp, suy giáp mắc phải  - Suy hoặc cường tuyến yên  - Đái tháo đường típ I (phụ thuộc Insulin ) có biến chứng mắt, thận, tắc mạch máu lớn  - Đái tháo nhạt  - Cường vỏ thượng thận | - Bướu cổ lành tính to có ảnh hưởng tới hô hấp  - Basedow  - Bệnh cận giáp, suy giáp mắc phải  - Suy hoặc cường tuyến yên  - Đái tháo đường típ I (phụ thuộc Insulin)  - Đái tháo nhạt  - Cường vỏ thượng thận chưa mổ hoặc đã mổ | - Bướu cổ đơn thuần có ảnh hưởng đến hô hấp  - Basedow  - Bệnh cận giáp, suy giáp mắc phải  - Suy hoặc cường tuyến yên  - Đái tháo đường típ I (phụ thuộc Insulin) có biến chứng mắt, thận, tắc mạch máu lớn  - Đái tháo nhạt  - Cường vỏ thượng thận | - Bướu cổ lành tính to có ảnh hưởng tới hô hấp  - Basedow  - Bệnh cận giáp, suy giáp mắc phải  - Suy hoặc cường tuyến yên  - Đái tháo đường típ I (phụ thuộc Insulin)  - Đái tháo nhạt  - Cường vỏ thượng thận chưa mổ hoặc đã mổ | - Bướu cổ đơn thuần có ảnh hưởng đến hô hấp  - Basedow  - Bệnh cận giáp, suy giáp mắc phải  - Suy hoặc cường tuyến yên  - Đái tháo đường típ I (phụ thuộc Insulin) có biến chứng mắt, thận, tắc mạch máu lớn  - Đái tháo nhạt  - Cường vỏ thượng thận |
| Chuyển hóa | - Bệnh liệt chukỳ do hạ K+ máu  - Béo phệcó chỉ số BMI>28 | - Hạ K+và Ca++máu bệnhlý  - Béo phệ có chỉ số BMI>28 | - Bệnhliệt chukỳ do hạK+ máu  - Béo phệ có chỉ số BMI>28 | - Hạ K+và Ca++máu bệnhlý  - Béo phệ có chỉ số BMI>28 | - Bệnh liệt chu kỳ do hạ K+máu  - Béo phệ có chỉ số BMI>28 | - Hạ K+và Ca++máu bệnhlý  - Béo phệcó chỉ số BMI>28 | - Bệnh liệt chu kỳ do hạ K+máu  - Béo phệ có chỉ số BMI>28 | - Hạ K+và Ca++máu bệnhlý  - Béo phệcó chỉ số BMI>28 |

**12. U các loại:**Chức năng sinh lý, bệnh tật sau đây là không đủ điều kiện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÁC CHỈSỐ** | **ĐƯỜNG BỘ** | | **ĐƯỜNG SẮT** | | **ĐƯỜNG THỦY NỘIĐỊA** | | **ĐƯỜNG BIỂN** | |
| Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám định kỳ | Khám tuyển | Khám địnhkỳ |
| U lành tính | - Có ảnh hưởng đến vận động  - U các loại đã mổ có biến chứng | - Có ảnh hưởng đến chức năng, vận động | - Có ảnh hưởng đến chức năng, vận động và thẩm mỹ  - U các loại đã mổ có biến chứng | - Có ảnh hưởng đến chức năng, vận động và thẩm mỹ | - Có ảnh hưởng đến vận động  - U các loại đã mổ có biến chứng | - Có ảnh hưởng đến chức năng, vận động | - Có ảnh hưởng đến chức năng, vận động và thẩm mỹ  - U các loại đã mổ có biến chứng | - Có ảnh hưởng đến chức năng, vận động và thẩm mỹ |
| U ác tính | - Ở các vị trí, bộ phận | - Ở các bộ phận | - Ở các vị trí, bộ phận | - Ở các bộ phận | - Ở các vị trí, bộ phận | - Ở các bộ phận | - Ở các vị trí, bộ phận | - Ở các bộ phận |

**13. Ngoại hình:**Những người tuy đủ tiêu chuẩn sức khỏe nhưng ngoại hình có 1 trong cácdị tật đặc biệt ảnh hưởng đến công tác và giao tiếp... cũng không tuyển dụng điều khiểncác phương tiện giao thông cơ giới.

**Phần III**

**MỘT SỐ QUY ĐỊNH TRONG VIỆC KHÁM LÂM SÀNG, XÉT NGHIỆM BẮT BUỘC KHI KHÁM SỨC KHỎE NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN CÁC PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI**

**I. MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHI KHÁM LÂM SÀNG**

**1. Quy tròn số liệu**

Khi các số đo về chỉ số thể lực từ 0,5 trở lên thì tính đúng là 1 đơn vị, từ dưới 0,5 trởxuống thì bỏ phần số lẻ.

Ví dụ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chiều cao: | 165,50cm | thì ghi 166cm |
|  | 159,49cm | thì ghi 159cm |
| Cân nặng: | 44,5kg | thì ghi 45kg |
|  | 48,47kg | thì ghi 48kg |
| Vòng ngực: | 77,5cm | thì ghi 78cm |
|  | 80,48cm | thì ghi 80cm |

**2. Vòng ngực trung bình:**

Có thể tính theo 1 trong 2 cách sau đây:

- Đo vòng ngực ở thì thở vào gắng sức và thở ra gắng sức. Sau đó cộng lại rồi chia cho2

- Lấy chiều cao đứng của đối tượng chia cho 2

**3. Thị lực:**

- Nếu có một mắt thị lực cao hơn 10/10 thì vẫn tính là 10/10

Ví dụ: Mắt phải thị 11/10 mắt trái thị lực 6/10 thì tổng thị lực cả 2 mắt là 16/10

- Khi khám tổng thị lực hai mắt thì mắt phía bên tay thuận bắt buộc phải giữ đúng nhưchỉ số quy định theo phân loại.

**4. Mộng thịt:**

- Mộng thịt độ I: Mộng thịt chờm vào vùng rìa của giác mạc

- Mộng thịt độ II: Mộng thịt bò vào giác mạc độ 2 - 3 mm

- Mộng thịt độ III: Mộng thịt chạm tới rìa đồng tử

- Mộng thịt dính: Mộng thịt dính vào cùng đồ hoặc dính vào bờ mi nó thường là hạn chếvận động nhãn cầu.

**5. Sẹo giác mạc:**

- Sẹo giác mạc mỏng là 1 màng đục mỏng ở trên giác mạc (màng khói)

- Sẹo dính là sẹo có kèm theo dính mống mắt làm méo đồng tử.

**6. Đo bằng tiếng nói thì thầm:**

- Người khám nói thầm vào cuối kỳ thở ra.

- Phải thử từng tai riêng biệt (tai không thử phải được bịt kín bằng cách ngón tay lên nắplỗ tai do người được thử làm)

- Tiếng nói phát ra thẳng góc với tai thử.

- Người được thử phải được che kín mắt để không nhìn được miệng người thử .

**7. Xoang mặt:**

Viêm các xoang hàm mạn tính, viêm đa xoang mạn tính phải được xác định trên phim X quang (chụp Blondeau và Hirtz)

**8. Mất răng:**

- Mất 1 răng coi như mất cả răng cùng số đối diện với mặt nhai, sức nhai được đánh giátheo phụ lục 2

- Răng bị lung lay đến mức độ không điều trị được cần phải mổ hoặc mất hết chân răngthì coi như mất răng.

**9. Động kinh:**

Bệnh động kinh phải được chẩn đoán ở bệnh viện và chẩn đoán xác định dựa trên điệnnão đồ.

**10. Ra mồ hôi tay chân**

- Nhẹ sờ vào bàn tay chỉ hơi ấm nhìn vào kẻ đường chỉ bàn tay thấy lấm tấm ướt óng ánh mồ hôi không thành vệt dài lau khô thì sau 10 phút mới xuất hiện lại như cũ.

- Vừa: nặng hơn loại nhẹ và có khi thấy cả mồ hôi chân

- Nặng: Mùa hè cũng như mùa đông. Bàn tay luôn nhớp nháp mồ hôi, sờ các đầu ngón tay thấy lạnh . Các kẽ chỉ bàn tay óng ánh mồ hôi thành vệt dài và thành giọt sau khi lau mồ hôi để 5 - 6 phút mồ hôi lại tiết dần như cũ loại này thường kèm theo mồ hôi toàn thân nhất là khi cảm xúc.

**11. Bệnh thần kinh cơ**

- Teo cơ ở gốc chi. Bệnh nhân đang ngồi xổm mà tự đứng dậy không được hoặc rất khó khăn

- Bệnh nhược cơ thường biểu hiện sụp mi mắt sáng còn mở được về chiều thì sụp càng rõ. Các cơ khác lúc đầu vận động còn khá, sau 1 thời gian vận động và càng về chiều thì cơ yếu dần.

**12. Huyết áp động mạch:**

Nếu thấy huyết áp động mạch cao bất thường phải cho đối tượng nghỉ 10 - 15 phút sauđó đo lại ít nhất 3 lần vào những thời điểm khác nhau. Phải quản lý đối tượng 2 - 3 giờtrước khi đo lại.

**13. Mạch:**

- Bắt mạch trong 2 phút rồi chia đôi.

- Nếu thấy mạch nhanh đơn thuần. không kèm huyết áp tăng và không có bệnh tim mạchthì cho đối tượng ngồi nghỉ có sự giám sát của cán bộ khám sau 2 - 4 giờ lấy mạch lại.

**14. Thiếu máu nặng thường xuyên do các nguyên nhân:**

- Khi khám lâm sàng có nghĩ đến thiếu máu nặng thường xuyên thì phải được xác định bằngcông thức máu. hồng cầu dưới 3 triệu, huyết sắc tố dưới 10g/100ml.

**II. PHÂN LOẠI MẤT SỨC NHAI**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Hàm Trên | Sức nhai % | 2 | 5 | 5 | 3 | 3 | 4 | 1 | 2 | 2 | 1 | 4 | 3 | 3 | 5 | 5 | 2 |
| Răng số | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| HàmDưới | Răng số | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Sức nhai % | 2 | 5 | 5 | 3 | 3 | 4 | 2 | 1 | 1 | 2 | 4 | 3 | 3 | 5 | 5 | 2 |

**III. PHÂN LOẠI TÚI LỢI BỆNH LÝ TRONG VIÊM QUANH RĂNG**

Độ 1. Chảy máu lợi tự nhiên.

Độ 2. Chảy máu lợi + vôi (cao) răng (từ 6 răng trở lên).

Độ 3. Túi lợi dưới 4 mm.

Độ 4. Túi lợi trên 5 mm.

**IV. BẢNG ĐÁNH GIÁ CHỨC NĂNG VẬN ĐỘNG**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên khớp | Chức năng | Bình thường | Tên Khớp | Chức năng | Bình thường |
| Vai | - Đưa ra trước lên trên  - Đưa ngang  - Duỗi ra sau  - Quay | 180o  180o  40o  360o | Háng | - Gấp  - Duỗi  - Xoay ngoài  - Xoay trong  - Khép  - Dạng | 125o  40o  40o  35o  35o  90o |
| Khủy | - Gấp | 135o | Gối | - Gấp | 125o |
| Cổ tay | - Gấp  - Ngửa  - Khép  - Dạng | 62o  50o  40o  30o | Cổ chân | - Gấp  - Duỗi  - Xoay ngoài  - Xoay trong | 45o  35o  45o  30o |

**V. CHỈ SỐ BMI**(Body Mass Index) của tổ chức y tế thế giới.

|  |  |
| --- | --- |
| BMI = | Trọng lượng cơ thể (kg) |
| (Chiều cao đứng (m))2 |

**VI. CÁC TRẮC NGHIỆM TÂM SINH LÝ:**

**\* Thử nghiệm trí nhớ Lực**

Nguyên tắc:

- Tiếp nhận đối tượng bằng tri giác, thị giác.

- Tiếp nhận đối tượng bằng cảm giác lực.

- Tiếp nhận đối tượng bằng cảm giác không gian của cơ thể.

- Tái hiện đối tượng qua cảm giác bản thể về lực và không gian.

Dụng cụ:

- Lực kế thủy ngân hoặc lò xo. Có lực nén tối đa tới 90 kg và được chia thang tới 1 kg.

- Đồng hồ bấm giây.

- Giấy bút để ghi chép. Tiến hành:

- Đối tượng ngồi ở tư thế cân bằng, thuận lợi dùng bàn tay bóp quả bóp lực kế từ từ tớimức tối đa.

- Bóp quả bóp từ từ tới mức 2/3 lực tối đa và giữ ở đó cho tới khi có cảm giác ổn định,rồi buông tay ra. Ngồi và nhớ lại cảm giác lực này trong một phút.

- Bóp quả bóp trong khi nhắm mắt để tập trung chú ý vào việc tái hiện mức bóp 2/3mức tối đa.

- Kết quả được ghi theo thang sau:

0: Đúng mức đã thực hiện.

+: Cao hơn mức đã ghi nhớ.

-: Thấp hơn mức đã ghi nhớ.

Đánh giá kết quả:

Chênh lệch với mức kg:

|  |  |
| --- | --- |
| Tuyệt vời | 0 |
| Rất tốt | 0,1-1,0 |
| Tốt | 1,1-2,0 |
| Trung bình | 2,1-3,0 |
| Dưới trung bình  Kém | 3,1-4,0  > 4,0 |

**\* Thử nghiệm trí nhớ hình**

Mục đích:

Tìm hiểu khả năng trí nhớ hình của cá nhân sau thời gian tiếp nhận rất ngắn. Thử nghiệmdùng để đánh giá mức độ căng thẳng thần kinh của một loại công việc. Khi so sánhkết quả trước và sau lao động.

Dụng cụ và phương tiện:

- Các bảng mẫu gồm 6 hình tam giác bên trong có ký hiệu khác nhau.

- Các bảng để đánh dấu kết quả đã vẽ sẵn 18 hình tam giác bên trong có ký hiệukhác nhau. trong đó có 6 hình tam giác của bảng mẫu.

- Đồng hồ bấm giây. Cách tiến hành:

- Đưa 1 bảng mẫu giới thiệu và hướng dẫn đối tượng cách làm như sau: đối tượng nhậndạng và ghi nhớ 6 hình tam giác mẫu trong 10 giây. Sau đó sẽ cất bảng hình mẫu đi vàphát cho đối tượng một bảng đánh dấu kết quả.

- Nhiệm vụ của đối tượng là: Đánh dấu vào những hình tam giác vẽ bên trong giống hệtnhư 6 hình tam giác mẫu.

Thời gian nhớ lại và đánh dấu là 1 phút.

- Giải thích cho đối tượng hiểu rõ cách làm, mới cho làm chính thức.

- Cần có nhiều bảng mẫu để thay đổi, không cho các đối tượng xem nhiều lần một bảngmẫu vì có thể thuộc trước khi được thử nghiệm.

Kết quả, đánh giá:

- Tính số hình đối tượng đánh dấu đúng.

- So sánh kết quả của nhóm đối tượng theo bảng sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tuổi | Sáng | Trưa | Chiều |
| Nữ | 20-29  30-39  40-49  50-59 | 4.8 ± 0.1  4.2 ± 0.2  4.0 ± 0.1  3.4 ± 0.2 | 4.4±0.2  3.8±0.1  3.7±0.2  3.4±0.2 | 4.2±0.2  3.9±0.1  3.5±0.2  3.1±0.2 |
| Nam | 20-29  30-39  40-49  50-59 | 4.4±0.2  4.4±0.1  4.4±0.2  3.9±0.1 | 4.5±0.1  4.2±0.1  4.0±0.2  3.7±0.1 | 4.5±0.2  3.9±0.1  4.0±0.2  3.5±0.2 |

**\* Thử nghiệm chú ý PLATÔNỐP**

Dò tìm chữ có chuyển đổi (Bảng số màu đỏ và màu đen) là một thử nghiệm dùng đểnghiên cứu sự phân phối và khối lượng chú ý. Có thể sử dụng thử nghiệm này trướcvà sau lao động để đánh giá sự mệt mỏi và căng thẳng thần kinh tâm lý.

Dụng cụ và phương tiện:

- Đồng hồ bấm giây, que chỉ.

- Bảng số tự nhiên từ 1 tới 24 màu đen và màu đỏ, được sắp xếp một cách ngẫu nhiên. Vídụ như bảng dưới đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 19 | 6 | 12 | 4 | 11 | 22 | 3 | 14 | 1 | 17 | 24 | 10 |  |
|  | 13 | 2 | 18 | 5 | 16 | 7 | 23 | 9 | 20 | 15 | 8 | 21 |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 16 | 9 | 24 | 4 | 19 | 2 | 11 | 6 | 22 | 13 | 5 | 17 |  |
|  | 14 | 8 | 20 | 18 | 10 | 1 | 15 | 21 | 3 | 7 | 23 | 12 |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tiến hành:

- Giới thiệu cho đối tượng một bảng số: nêu các yêu cầu của thử nghiệm và hướng dẫncách làm như sau: tìm, chỉ và đọc tên các số lần lượt theo thứ tự tăng, giảm tự nhiên: sốđen tăng từ 1 đến 24, số đỏ giảm từ 24 đến 1 xen kẽ nhau như:

1 đen 24 đỏ

2 đen 23 đỏ

............

Cho đến hết

- Cho đối tượng làm thử 2 - 3 lần. khi đối tượng đã hiểu và làm đúng yêu cầu mới làmchính thức trên bảng kiểu khác.

- Bấm đồng hồ khi đối tượng bắt đầu đọc 1 đen 24 đỏ và bấm dừng đồng hồ khi dọc 24đen 1 đỏ.

- Trong quá trình thực nghiệm đối tượng có thể đọc hoặc chỉ nhầm màu này sang màukhác (đọc hoặc chỉ số 5 đen thành 5 đỏ...) hoặc trình tự tăng giảm sai... thì ngườihướng dẫn phải nhắc đối tượng đọc, chỉ lại cho đúng và ghi lại số lần lỗi và tính chất củalỗi.

Tính kết quả:

- Tính thời gian đối tượng làm thử nghiệm: từ khi bắt đầu đọc 1 đen 24 đỏ... đến 24đen 1 đỏ.

- Tính số lỗi: bao gồm các lỗi nhầm khi đọc và chỉ về số, màu và trình tự tănggiảm.

Đánh giá kết quả theo thang 5 bậc sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Thời gian (t) | Lỗi |
| Rất tốt | t < 2’36’’ | 0 |
| Tốt | 2’36’’ < t < 3’48’’ | 1 - 2 |
| Trung bình | 3’48’’ < t < 5’51’’ | 3 - 4 |
| Kém | 5’52’’ < t < 6’56’’ | 5 - 6 |
| Rất kém | t > 6’56’’ | 6 |

\* Đo thính lực

Nguyên tắc:

- Phải đo ở buồng cách âm có âm nền 35 dBA

- Dùng máy đo thính lực hoàn chỉnh, được chuẩn hóa.

- Đo đường khí và đường xương.

- Lập biểu đồ thính lực hai tai.

- Đo sau khi ngừng tiếp xúc với tiếng ồn ít nhất trên 6 giờ.

- Kỹ thuật viên đã được đào tạo chuyên khoa. Kỹ thuật:

- Người bệnh ngồi thoải mái, không nhìn kết quả trên máy, tay bấm tín hiệu khi bắtđầu nghe thấy âm phát.

- Đo thính lực theo đường dẫn truyền đường khí trước.

- Chụp tai đặt cho khít.

- Thử tần số 1024 Hz trước. Âm được phát ở cường độ 60 dB để cho bệnh nhânphân biệt và làm quen, rồi bắt đầu từ odB và tăng từng nấc 5 dB cho đến khi người bệnhnhận được tín hiệu. Đây là ngưỡng nghe của bệnh nhân ở tần số đo.

- Các tần số phát để đo theo trật tự 1000Hz, 2000Hz, 4000Hz, 8000Hz, rồi đến 250Hz,500Hz.

- Đo thính lực đường xương cũng theo trật tự trên.

Ghi chú: nếu có sự chênh lệch sức nghe giữa hai tai, đo tai tốt trước. Nếu sự chênhlệch lớn hơn 60 dB, phải làm nghiệm pháp gây ù che lấp.

Khi đo thính lực theo dẫn truyền đường xương, phải đặt khối rung sau vành tai trên, mặtngoài khối xương chũm. Khối rung cố định trên một lò xo ôm lấy đầu. Chú ý tần số thấp vìchấn động lan khắp hộp sọ.

Lập biểu đồ thính lực âm: trên cơ sở các số liệu thu thập được, lập biểu đồ thínhlực âm cho từng tai. Ở mỗi biểu đồ, kẻ đường biểu diễn cả hai đường dẫn truyền: đườngxương và đường khí.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 0 | 250Hz | 500Hz | 1000Hz | 2000Hz | 4000Hz | 8000Hz |
| 10 dB |  | | | | | |
| 20 dB |  | | | | | |
| 30 dB |  | | | | | |
| 40 dB |  | | | | | |
| 50 dB |  | | | | | |
| 60 dB |  | | | | | |
| 70 dB |  | | | | | |
| 80 dB |  | | | | | |
| 90 dB |  | | | | | |

**\* Trắc nghiệm Eisnsck:**

Họ và tên: ................................................ Nam, nữ...............................................

Sinh ngày................ tháng................. năm....................

Trình độ văn hóa: ........................................... Dân tộc.........................................

Nghề nghiệp: .........................................................................................................

Cơ quan công tác: .................................................................................................

**HƯỚNG DẪN CÁCH TRẢ LỜI**

Bạn hãy vui lòng trả lời trung thực câu hỏi dưới đây bằng các ký hiệu:

x = có, 0 = không, vào các ô vuông. Có điều gì chưa rõ bạn hãy hỏi cán bộ tư vấn sẽđược giải đáp.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. Bạn thường mong chờ những điều mới lạ gây hồi hộp? |  | £ |  |
| 2. Bạn cần những người bạn có thể hiểu, động viên, an ủi mình? |  |  | £ |
| 3. Bạn là một người vô tâm? |  | £ |  |
| 4. Bạn cảm thấy khó khăn khi phải từ chối một việc gì? |  |  | £ |
| 5. Bạn có suy nghĩ trước khi quyết định một việc nào đó? |  | £ |  |
| 6. Bạn luôn giữ lời hứa, bất kể điều đó thuận lợi hay không đối với bạn? | £ |  |  |
| 7. Tâm trạng của bạn có hay bất thường không? |  |  | £ |
| 8. Bạn thường hành động và phát ngôn rất nhanh không cần phải suy nghĩ kỹ? |  | £ |  |
| 9. Bạn thường cảm thấy mình bất hạnh mà không rõ nguyên nhân? |  |  | £ |
| 10. Bạn có bảo vệ ý kiến của mình đến cùng trong các buổi tranh luận? |  | £ |  |
| 11. Bạn thường cảm thấy rụt rè và ngượng ngùng khi nói chuyện với người khác giới không quen? |  |  | £ |
| 12. Đôi lúc bạn không tự kìm chế được, đã nổi nóng? | £ |  |  |
| 13. Bạn thường hành động một cách bồng bột? |  | £ |  |
| 14. Bạn thường day dứt vì đã làm một việc mà lẽ ra không nên làm? |  |  | £ |
| 15. Bạn thường thích đọc sách hơn là gặp gỡ mọi người? |  | £ |  |
| 16. Bạn có dễ phật ý không? |  |  | £ |
| 17. Bạn thích nhập hội với bạn bè? |  | £ |  |
| 18. Thỉnh thoảng bạn có những ý nghĩ mà bạn dấu không cho người khác biết? | £ |  |  |
| 19. Đôi khi bạn cảm thấy mình đầy nghị lực, nhiệt tình để làm mọi việc, nhưng có lúc bạn lại hoàn toàn uể oải? |  |  | £ |
| 20. Bạn có thích thà ít bạn nhưng là bạn thân? |  | £ |  |
| 21. Bạn có hay mơ ước không? |  |  | £ |
| 22. Bạn phản ứng lại ngay khi người ta nói nặng lời với bạn? |  | £ |  |
| 23. Bạn thường day dứt khi thấy mình có lỗi? |  |  | £ |
| 24. Tất cả những thói quen của bạn đều là tốt và cần thiết? | £ |  |  |
| 25. Bạn có khả năng truyền cảm và làm vui trong đám bạn bè? |  | £ |  |
| 26. Bạn là một người nhạy cảm? |  |  | £ |
| 27. Bạn là một người hoạt bát vui vẻ? |  | £ |  |
| 28. Sau khi làm một công việc quan trọng, bạn thường có cảm giác rằng lẽ ra có thể làm việc đó tốt hơn? |  |  | £ |
| 29. Bạn thường im lặng ở nơi có người lạ? |  | £ |  |
| 30. Bạn cũng có lúc phao tin, đưa truyện? | £ |  |  |
| 31. Bạn thường mất ngủ vì những ý nghĩ khác nhau trong đầu? |  |  | £ |
| 32. Nếu muốn biết điều gì đó, bạn thường thích tự tìm hiểu hay là hỏi người khác? |  | £ |  |
| 33. Bạn có bao giờ thấy hồi hộp không? |  |  | £ |
| 34. Bạn có thích công việc đòi hỏi phải chú ý liên tục? |  | £ |  |
| 35. Cũng có lúc bạn rung lên vì sung sướng hay sợ hãi? |  |  | £ |
| 36. Bạn luôn luôn trả cước phí giao thông đầy đủ mặc dù không bị kiểm soát? | £ |  |  |
| 37. Bạn thường cảm thấy khó chịu ở nơi mà người ta thường hay châm chọc nhau? |  | £ |  |
| 38. Bạn có dễ nổi nóng không? |  |  | £ |
| 39. Bạn có thích những công việc đòi hỏi hành động nhanh chóng? |  | £ |  |
| 40. Bạn cảm thấy hồi hộp khi những việc bất lợi có thể xảy ra? |  |  | £ |
| 41. Bạn đi đứng chậm rãi và ung dung? |  | £ |  |
| 42. Đã có lúc bạn đến nơi hẹn hoặc nơi làm việc muộn? | £ |  |  |
| 43. Bạn thường thấy những cơn ác mộng? |  |  | £ |
| 44. Bạn thích trò chuyện đến nỗi không bao giờ bỏ qua cơ hội nói cả với những người không quen biết? |  | £ |  |
| 45. Bạn hay lo lắng bị chỗ đau nào đó? |  |  | £ |
| 46. Bạn cảm thấy khổ sở khi lâu không được giao thiệp rộng rãi với mọi người? |  | £ |  |
| 47. Bạn là người dễ cáu kỉnh? |  |  | £ |
| 48. Trong số những người quen của mình, có người bạn không thích? | £ |  |  |
| 49. Bạn là người rất tự tin? |  | £ |  |
| 50. Bạn dễ phật ý khi người khác chỉ ra khuyết điểm của bạn? |  |  | £ |
| 51. Bạn nghĩ rằng khó có thể thỏa mãn trong các cuộc liên hoan? |  | £ |  |
| 52. Bạn cảm thấy không yên tâm khi thua kém bạn bè ở một điểm nào đó? |  |  | £ |
| 53. Bạn dễ dàng mang lại sự vui vẻ cho một cuộc họp mặt khá tẻ nhạt? |  | £ |  |
| 54. Bạn thường hay nói về những vấn đề bạn chưa nắm chắc? | £ |  |  |
| 55. Bạn có lo lắng về sức khỏe của mình không? |  |  | £ |
| 56. Bạn thích trêu đùa người khác? |  | £ |  |
| 57. Bạn có bị mất ngủ không? |  |  | £ |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ngày.... tháng....... năm Cán bộ tư vấn | Kết quả |  |
| Số điểm: |
| Độ tin cậy £ Tính ổn định £  Hướng nội - ngoại £  Khí chất: | |

Phương pháp bao gồm một bảng hỏi đáp có 57 câu hỏi. Đối tượng tự đọc câu hỏi và trả lời “có” hoặc “không”. Tính điểm theo 3 thang điểm:

- Thang 1: 9 câu kiểm tra độ tin cậy. Thang này phải ít hơn 5 điểm mới đủ độ tin cậy để tính tiếp các thang điểm sau.

- Thang 2: 24 câu hỏi để đánh giá cường độ của quá trình hưng phấn và ức chế (Hoạt động của các quá trình tâm lý thiên về nội tâm hay ngoại tâm).

- Thang 3: 24 câu hỏi để đánh giá tính ổn định hay không ổn định của hoạt động thần kinh.

Mẫu điểm để đọc kết quả:

Tất cả các câu hỏi đúng mẫu dưới đây thì cho 1 điểm, sai với mẫu thì cho 0 điểm.

- Thang 1: Kiểm tra độ tin cậy

Bao gồm 9 câu hỏi sau:

2 câu “có”: 6,36

7 câu “không”: 12, 18, 24, 30, 42, 48, 54

- Thang 2: Xác định nội tâm hay ngoại tâm:

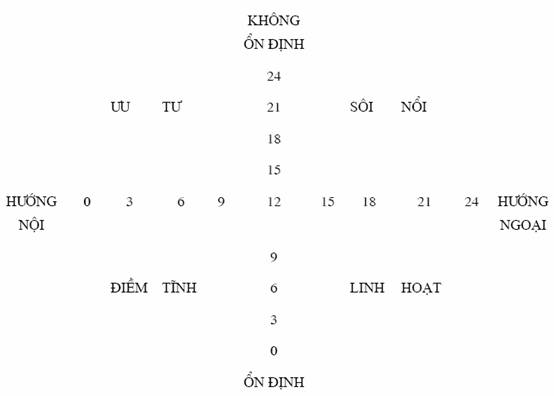
Bao gồm 24 câu: Trong đó 15 câu “có” và 9 câu “không”. 15 câu “có”: 1, 3, 8, 10, 13, 17, 22, 25, 27, 39, 44, 46, 49, 53, 56.

9 câu “không”: 5, 15, 20, 29, 32, 34, 37, 41, 51.

- Thang 3: Xác định tính ổn định hay không ổn định: Bao gồm 24 câu: Tất cả trả lời “có”

Các câu: 2, 4, 7, 9, 11, 14, 16, 19, 21, 23, 26, 28, 31, 33, 35, 38, 40, 43, 45, 47, 50, 52, 55, 57.

Điểm của thang 2 và thang 3 được biểu diễn trên vòng tròn tọa độ của Eycnk:



**Đánh giá kết quả:**

- Thang hướng nội - Hướng ngoại:

0 - 6 điểm: Nội tâm rõ

6 - 12 điểm: Thiên về nội tâm

12 - 18 điểm: Thiên về ngoại tâm

18 - 24 điểm: Ngoại tâm rõ

- Thang ổn Định - không ổn định

0 - 6 điểm: Rất ổn định

6 - 12 điểm: ổn định

12 - 18 điểm: Không ổn định

18 - 24 điểm: Rất không ổn định

**Mẫu kết quả phân loại khí chất**

Họ và tên:                                              Nam, nữ

Số điểm:                             Độ tin cậy: Trục tung:

                                                          Trục hoành:

Kết luận: Hoạt động thần kinh thuộc loại:

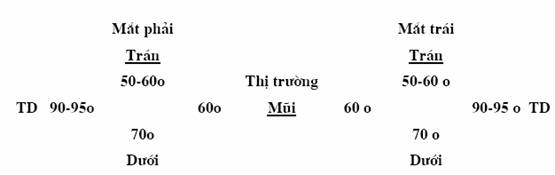
Tính ổn định:                                          (điểm)

Hoạt động tâm lý thiên về:                      (điểm)

Khí chất:

**\* Trắc nghiệm sắc giác:** Thực hiện đúng các test trong quyển khám sắc giác (Coluorblinktests)

**\* Thị trường: Chỉ số bình thường dưới đây**



**\* CHỈ SỐ BÌNH THƯỜNG CỦA CÁC XÉT NGHIỆM**

1. Công thức máu: Bình thường HC: 3,9-5,7 X 1012/L; BC: 4-9 X109/L

2. Huyết sắc tố: Bình thường: 0,361-0,503 L/L

3. Nước tiểu: Đường, Protein (bình thường không có)

4. Chiếu X quang tim phổi: Bình thường.

**Phần IV**

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ Y TẾ SỞ Y TẾ **ĐƠN VỊ Y TẾ:** ........................................ **-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| http://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00238015_files/image003.jpg | **GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE (điều khiển các phương tiện giao thông cơ giới)** |

Họ và tên: .......................................................... Bí danh: .....................................

Ngày tháng năm sinh: ...........................................................................................

Cơ quan công tác: .................................................................................................

Quê quán: ..............................................................................................................

Nơi ĐKHK thường trú: .........................................................................................

**I. TIỂU SỬ BẢN THÂN**

..............................................................................................................................

..............................................................................................................................

**II. KHÁM**

**1. Thể lực:**

- Chiều cao............. cm Cân nặng.......... kg        Vòng ngực trung bình.............. cm

- Lực bóp tay thuận: ............ kg                         tay không thuận................. kg

- Lực kéo thân: ............. kg

**2. Mắt:**

- Thị lực: Mắt phải không kính............... có kính...............

              Mắt trái không kính................ có kính................

              Kính loại: ............. Số..........................................

- Sắc giác: ..............................................................................................................

- Bệnh ở mắt: .........................................................................................................

**3. Tai - Mũi - Họng:**

- Tai phải nghe nói thường cách........... m, nghe nói thầm thì cách.................. m

- Tai trái nghe nói thường cách............. m, nghe nói thầm thì cách................. m

- Bệnh tai: ..............................................................................................................

- Bệnh mũi: ...........................................................................................................

- Bệnh họng: ..........................................................................................................

**4. Răng Hàm Mặt:**

- Hàm trên: ............................................................................................................

- Hàm dưới: ...........................................................................................................

**5. Tâm thần kinh:**

Động kinh............................................... Tê liệt...................................................

Phản xạ: Tay

              Chân

Các bệnh về thần kinh: ..........................................................................................

**6. Vận động:**

- Khớp: ..................................................................................................................

- Xương cơ: ...........................................................................................................

Các bệnh về tâm thần: ...........................................................................................

**7. Tuần hoàn:**Đo lần 1                        Đo lần 1

- Mạch:                                     Đo lần 2                        Đo lần 2

- Huyết áp tối đa......                  Đo lần 3...................... tối thiểu..... Đo lần 3......

- Bệnh tim: ............................................................................................................

- Bệnh mạch máu: .................................................................................................

**8. Các bệnh khác:**

- Hô hấp: ...............................................................................................................

- Tiêu hóa: .............................................................................................................

- Tiết niệu sinh dục: ..............................................................................................

- Bệnh ngoài da hoa liễu: ......................................................................................

- Các bộ phận khác: ..............................................................................................

**9. Các xét nghiệm cận lâm sàng:**........................................................................

**III. KẾT LUẬN:**

(có đủ điều kiện sức khỏe để điều khiển các phương tiện giao thông cơ giới không? điềukhiển được loại phương tiện nào? )

...............................................................................................................................

...............................................................................................................................

...............................................................................................................................

...............................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
|  | ngày....... tháng........ năm........... **Trưởng đoàn khám** (Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) |

Ghi chú: Các bác sĩ khám sức khỏe cấp giấy chứng nhận cho người điều khiển cácphương tiện giao thông cơ giới cần nghiên cứu kỹ “Tiêu chuẩn sức khỏe người điều khiểncác phương tiện giao thông cơ giới” đã được ban hành theo Quyết định số 4132/QĐ-BYTngày 04 tháng 10 năm 2001 của Bộ y tế.